TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:1382 /PTSC-BTK

V/v Công bố Báo cáo tài chính Công ty Mẹ bán niên 2025 đã được soát xét/ *Ref: Disclosure of the reviewed Interim Separate Financial Statements for first 6 months of 2025*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2025
Ho Chi Minh City, August 21, 2025

Kính gửi/*To*:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Ha Noi Stock Exchange,*

1. Tên Công ty/ *Name of organization*: Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam/ *PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)*

2. Mã chứng khoán/ *Stock code*: **PVS**

3. Trụ sở chính/ *Head Office*: Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh/ *5th Floor, 1-5 Le Duan Street, Ward Sai Gon, Ho Chi Minh City, Vietnam*

4. Điện thoại/ *Tel.: (+84) 28 3910 2828* Fax: *(+84) 28 3910 2929*

5. Người thực hiện công bố thông tin/ *Person authorized to disclose information:* Nguyễn Đức Thủy

6. Nội dung của thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ bán niên 2025 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty) bao gồm Thông tin về Doanh nghiệp, Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ./ *The reviewed Interim Separate Financial Statements for the first 6 months of 2025, including Corporate information, Statement by the Board of Management, Independent auditor's report, Separate balance sheet, Separate income statement, Separate cash flow statement, Notes to the separate financial statements.*

7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty PTSC vào ngày 21/8/2025 tại đường dẫn: www.ptsc.com.vn/ *This information was published on PTSC's website on August 21, 2025, at:* www.ptsc.com.vn

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and correct, and we take full legal responsibility for its content.*

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION



Nguyễn Đức Thủy

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ *As mentioned above*;
- BKS, HĐQT/ *BOS, BOD*;
- Ông Tổng Giám đốc (b/cáo)/ *PTSC President&CEO (for reporting)*;
- PTGĐ Nguyễn Xuân Cường (b/cáo)/ *Mr. Nguyen Xuan Cuong – Vice President (for reporting);*
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu/ *Archive*: VT, BTK/*DC,SEC.*

Tài liệu gửi kèm/ *Enclosed document:*
- Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 của Công ty Mẹ/
The reviewed Interim Separate Financial Statements for the first 6 months of 2025.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 49

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
	Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên
	Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
	Ông Trần Hồ Bắc	Thành viên (từ ngày 03 tháng 3 năm 2025)
	Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên (đến ngày 03 tháng 3 năm 2025)
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập
	Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Bà Bùi Thu Hà	Trưởng ban
	Ông Bùi Hữu Việt Cường	Thành viên
	Ông Phạm Văn Tiến	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Hồ Bắc	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Cự Tân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Hồ Bắc	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100150577 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 8 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Deloitte.

Chi nhánh Công Ty TNHH
Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
Số 57-69F Đồng Khởi, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 710 14555
www.deloitte.com/vn

Số: 0129 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.
Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam
Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chi nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.
Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.
Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra hồn ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

© 2025 Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 31 tháng 7 năm 2024, đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán này, với báo cáo kiểm toán đề ngày 17 tháng 3 năm 2025, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Đào Thái Thịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1867-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 18 tháng 8 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**13.851.466.693.811**	**12.457.043.803.682**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**5.663.429.882.972**	**5.443.519.316.721**
1.	Tiền	111		5.319.429.882.972	4.300.519.316.721
2.	Các khoản tương đương tiền	112		344.000.000.000	1.143.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**3.069.900.000.000**	**2.387.400.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.069.900.000.000	2.387.400.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**4.217.490.677.362**	**3.259.513.099.011**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.394.920.565.336	2.271.935.724.248
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	865.644.468.524	422.594.375.217
3.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	8	378.135.231.994	244.985.671.570
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	648.758.283.204	381.573.581.851
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(69.967.871.696)	(61.576.253.875)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**444.988.426.449**	**970.423.889.777**
1.	Hàng tồn kho	141		445.064.790.085	970.500.253.413
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.363.636)	(76.363.636)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**455.657.707.028**	**396.187.498.173**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	26.746.815.279	19.014.952.542
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		427.999.977.813	377.172.545.631
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	910.913.936	-

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**6.524.242.201.971**	**6.748.641.664.930**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**366.775.110.630**	**431.987.947.461**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	9	366.775.110.630	431.987.947.461
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.922.414.410.129**	**1.746.216.492.383**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.867.010.146.115	1.691.201.603.742
	- Nguyên giá	*222*		*6.415.128.087.890*	*6.101.390.178.756*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(4.548.117.941.775)*	*(4.410.188.575.014)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	55.404.264.014	55.014.888.641
	- Nguyên giá	*228*		*99.893.422.348*	*98.135.072.810*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(44.489.158.334)*	*(43.120.184.169)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**15**	**24.896.701.425**	**26.141.536.329**
	- Nguyên giá	*231*		*49.793.402.682*	*49.793.402.682*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(24.896.701.257)*	*(23.651.866.353)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**16**	**347.675.280.927**	**236.941.317.278**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		347.675.280.927	236.941.317.278
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**3.474.611.265.265**	**3.860.377.974.216**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		2.874.145.390.070	3.174.145.390.070
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.005.611.164.040)	(919.844.455.089)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**387.869.433.595**	**446.976.397.263**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	374.650.199.845	422.065.896.869
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	-	10.798.143.028
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	13.219.233.750	14.112.357.366
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**20.375.708.895.782**	**19.205.685.468.612**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**10.325.684.297.798**	**9.275.427.398.560**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**7.428.264.704.524**	**6.620.226.450.471**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.336.844.429.949	1.902.750.417.644
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	380.799.614.443	166.176.290.010
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	42.194.110.026	113.740.074.939
4.	Phải trả người lao động	314		442.728.524.604	412.381.417.135
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.306.148.917.061	1.767.265.035.420
6.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	8	591.536.008.363	184.744.107.346
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	22	610.847.916.443	576.658.954.912
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	817.469.527.048	840.178.384.325
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	84.412.257.383	83.575.000.000
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	815.283.399.204	572.756.768.740
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.897.419.593.274**	**2.655.200.948.089**
1.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	19	1.673.199.964.546	1.788.188.840.740
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	701.541.800.806	701.425.577.603
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	9.563.690.018	-
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	512.200.031.540	164.672.423.382
5.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		914.106.364	914.106.364
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**10.050.024.597.984**	**9.930.258.070.052**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**26**	**10.050.024.597.984**	**9.930.258.070.052**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.779.662.900.000*	*4.779.662.900.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.843.294.770.519	3.406.923.009.213
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.387.449.867.465	1.704.055.100.839
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*930.085.446.833*	*249.482.563.154*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ/năm	*421b*		*457.364.420.632*	*1.454.572.537.685*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**20.375.708.895.782**	**19.205.685.468.612**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Tố Thanh	**Nguyễn Văn Bảo**	**Trần Hồ Bắc**
		Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**28**	**6.929.687.272.008**	**4.865.762.462.133**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	239.722.556	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**28**	**6.929.447.549.452**	**4.865.762.462.133**
4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	6.638.119.373.804	4.712.298.480.825
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**291.328.175.648**	**153.463.981.308**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	779.674.553.630	846.312.010.423
7.	Chi phí tài chính	22	32	129.183.335.070	26.202.106.175
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*30.381.771.284*	*24.339.857.047*
8.	Chi phí bán hàng	25	33	19.479.888.046	21.563.205.533
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	377.987.977.111	357.686.799.820
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**544.351.529.051**	**594.323.880.203**
11.	Thu nhập khác	31	34	4.386.881.027	1.422.856.309
12.	Chi phí khác	32	35	1.063.224.667	3.757.066.519
13.	**Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**3.323.656.360**	**(2.334.210.210)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**547.675.185.411**	**591.989.669.993**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	69.737.422.042	110.932.793.042
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	20.573.342.737	13.448.732.900
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**457.364.420.632**	**467.608.144.051**

Nguyễn Thị Tố Thanh	**Nguyễn Văn Bảo**	**Trần Hồ Bắc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***547.675.185.411***	***591.989.669.993***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	150.583.438.084	112.578.390.311
	Các khoản dự phòng	03	442.523.192.313	23.036.024.766
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(90.673.690.826)	(67.319.439.578)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(654.579.298.559)	(706.894.544.439)
	Chi phí lãi vay	06	30.381.771.284	24.339.857.047
3.	***Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***425.910.597.707***	***(22.270.041.900)***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(761.341.570.166)	31.462.093.529
	Thay đổi hàng tồn kho	10	569.738.879.547	(40.381.684.814)
	Thay đổi khoản phải trả	11	366.441.235.311	(256.091.646.068)
	Thay đổi chi phí trả trước	12	56.422.827.573	62.794.362.385
	Tiền lãi vay đã trả	14	(32.031.855.365)	(24.581.286.795)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(116.861.978.308)	(63.934.020.619)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(94.151.653.529)	(86.253.071.609)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***414.126.482.770***	***(399.255.295.891)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(204.341.767.796)	(409.621.270.199)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.736.764.143	318.838.384
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.023.500.000.000)	(1.299.350.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.341.000.000.000	2.379.000.000.000
5.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	94.392.067.055	-
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	519.478.754.993	710.176.843.702
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(271.234.181.605)***	***1.380.524.411.887***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	746.701.681.783	708.701.620.645
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(769.294.315.857)	(597.242.984.478)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.518.300)	(49.568.900)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(22.610.152.374)***	***111.409.067.267***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**120.282.148.791**	**1.092.678.183.263**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.443.519.316.721**	**2.991.927.280.986**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	99.628.417.460	91.131.168.690
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5.663.429.882.972**	**4.175.736.632.939**

Nguyễn Thị Tố Thanh	**Nguyễn Văn Bảo**	**Trần Hồ Bắc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 12, được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 12 năm 2024.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh số 26.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.670 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.441 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô ("FSO"), tàu chứa và xử lý dầu thô ("FPSO");
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng, chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể từ trên 12 tháng đến 24 tháng.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng công ty có 07 chi nhánh và 01 văn phòng đại diện; 12 công ty con sở hữu trực tiếp; 06 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp; và 02 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

Các chi nhánh và văn phòng đại diện:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Phú Trạch, Tỉnh Quảng Trị
5	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Đại Ngãi, TP. Cần Thơ
6	Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (*)	Khách sạn Dầu khí, Số 09 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh
7	Chi nhánh PTSC Abu Dhabi	Phòng 1721, Tầng 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE
8	Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội

(*) Ngày 08/01/2025, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 15/QĐ-PTSC-HĐQT về việc Thành lập Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh ngày 10/01/2025 với Mã số chi nhánh 0100150577-036. Trụ sở hoạt động tại Khách sạn Dầu khí, số 09 Hoàng Diệu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Số 09 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

STT	Tên	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100	100	100	100
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	-	100	100
3	Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí	Malaysia	-	-	-	-
5	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	95,19	95,19	95,19	95,19
6	Công ty CP Vận hành và Xây lắp PTSC (*)	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,95	84,95	84,95	84,95
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	59,61	59,61	59,61	59,61
8	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	54,69	54,69	54,69	54,69
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO"), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51	51	51	51
10	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	TP. Hải Phòng, Việt Nam	51	51	51	51

(*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.06.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)							
11	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	TP. Hà Nội, Việt Nam	51	51	51	51
12	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51	51	51	51
13	Công ty TNHH Khảo sát Địa chất vật lý PTSC CGGV	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn, 2D, 3D	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51	51	51	51
Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	33	33	33	33
6	Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,75	28,75	28,75	28,75
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp							
1	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	21,46	36	21,46	36
2	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Xây lắp các công trình dân dụng	TP. Hải Phòng, Việt Nam	10,49	20,57	10,49	20,57

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng công ty; vì thế, Tổng công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, liên doanh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng công ty được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Ghi nhận và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tổng công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính dài hạn theo giá gốc. Tổng công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	01 - 15
Phương tiện vận tải	03 - 30
Thiết bị quản lý	01 - 10
Tài sản hữu hình khác	03 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các loại phần mềm quản lý và các tài sản vô hình khác.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	01 - 08
Tài sản vô hình khác	03

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh; tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 50 năm tính từ tháng 10 năm 2010. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn thuê cảng còn lại là 42 năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2015.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ, chi phí công cụ, dụng cụ, thuê bãi, cơ sở hạ tầng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng công ty là bên cho thuê:

Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng công ty là bên đi thuê:

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Hợp đồng xây dựng

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân chia lợi nhuận

Phương án phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Tổng công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính/kỳ hoạt động dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thường ban quản lý điều hành theo quy định.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	4.195.506.149	4.531.135.512
Tiền gửi ngân hàng	5.315.234.376.823	4.295.988.181.209
Các khoản tương đương tiền	344.000.000.000	1.143.000.000.000
	5.663.429.882.972	**5.443.519.316.721**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0,5%/năm đến 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	3.069.900.000.000	3.069.900.000.000	2.387.400.000.000	2.387.400.000.000

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hưởng lãi suất từ 0,5%/năm đến 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2,88%/năm đến 5,8%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") - trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("Oceanbank") là 48.900.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 54.900.000.000 Đồng) đang tạm ngừng giao dịch. Ngày 17 tháng 10 năm 2024, Oceanbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng TMCP Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBBank.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	*2.874.145.390.070*	*(832.289.988.744)*	*3.174.145.390.070*	*(746.593.444.997)*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	*1.603.077.039.235*	*(172.063.452.400)*	*1.603.077.039.235*	*(172.063.452.400)*
Đầu tư vào đơn vị khác	*3.000.000.000*	*(1.257.722.896)*	*3.000.000.000*	*(1.187.557.692)*
	4.480.222.429.305	**(1.005.611.164.040)**	**4.780.222.429.305**	**(919.844.455.089)**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	30.06.2025					31.12.2024				
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC (a)	-	-	-		-	100	100	300.000.000.000	(*)	-
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100	100	628.160.788.070	(*)	-	100	100	628.160.788.070	(*)	-
3	Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100	100	20.000.000.000	(*)	(11.085.221.892)	100	100	20.000.000.000	(*)	(19.320.972.634)
4	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (b)	-	-	-		-	-	-	-	(*)	-
5	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(100.955.619.013)	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(118.321.675.442)
6	Công ty CP Vận hành và Xây lắp PTSC	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-
8	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51	51	102.000.000.000	(*)	-	51	51	102.000.000.000	(*)	-
10	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51	51	15.300.000.000	(*)	-	51	51	15.300.000.000	(*)	-
11	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51	51	204.000.000.000	(*)	-	51	51	204.000.000.000	267.240.000.000	-
12	Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") (c)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)
13	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51	51	254.061.498.000	(*)	(122.432.043.839)	51	51	254.061.498.000	(*)	(11.133.692.921)
				2.874.145.390.070		**(832.289.988.744)**			**3.174.145.390.070**		**(746.593.444.997)**

(a) Ngày 20/01/2025, Tổng công ty và Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC đã ký Hợp đồng sáp nhập theo phương án sáp nhập đã được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty thông qua tại Nghị quyết số 337/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 17/6/2024, ngày hiệu lực Hợp đồng sáp nhập là ngày 23/01/2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC vào Tổng công ty theo quy định. Theo đó, Tổng công ty đã ghi nhận tài sản, công nợ sau sáp nhập theo giá trị hợp lí như trình bày tại Thuyết minh số 39, phần chênh lệch do đánh giá lại được phản ánh vào doanh thu tài chính trong kỳ (Thuyết minh số 31).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

(b) Thực hiện Nghị quyết số 622/NQ-PTSC-HĐQT ngày 16/10/2023 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty về việc phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan ("PTSC Labuan") và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với "Dự án thành lập PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia", PTSC Labuan đã thực hiện các thủ tục liên quan đến việc giải thể tại nước sở tại. Ngày 16/4/2025, Cơ quan Dịch vụ Tài chính Labuan (Labuan Financial Services Authority) ban hành văn bản xác nhận rằng PTSC Labuan đã giải thể từ ngày 27/3/2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, PTSC Labuan đã hoàn thành việc giải thể theo quy định.

(c) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, PTSC CGGV đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng công ty.

Trong kỳ, các công ty con của Tổng công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV có kết quả kinh doanh lỗ do đã ngừng hoạt động và đang hoàn tất các thủ tục giải thể theo quy định.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

		30.06.2025					31.12.2024				
STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)	60	60	156.473.118.448	(*)	-	60	60	156.473.118.448	(*)	-
2	PTSC South East Asia Private Limited (ii)	51	51	340.800.232.500	(*)	-	51	51	340.800.232.500	(*)	-
3	PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)	51	51	641.415.780.000	(*)	-	51	51	641.415.780.000	(*)	-
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)	49	49	292.324.455.887	(*)	-	49	49	292.324.455.887	(*)	-
5	Rong Doi MV12 Private Limited (v)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)
6	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (vi)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)
				1.603.077.039.235		**(172.063.452.400)**			**1.603.077.039.235**		**(172.063.452.400)**

(i) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC vào năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn điều lệ. Hoạt động kinh doanh chính là quản lý và khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO "Ruby II"). Từ tháng 6 năm 2010, FPSO "Ruby II" được đưa vào khai thác phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited tại Lô 01&02 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam đến ngày 9 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.

(ii) PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO "PTSC Bien Dong 01") cho Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

(iii) PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (nay là Tập Đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01/97 & 02/97) thuê để phát triển dịch vụ tại mỏ Thăng Long – Đông Đô, Lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.

(iv) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard ("MISC") vào năm 2009 để:

- Đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Orkid") sức chứa 650.000 thùng dầu cho Repsol Oil & Gas Malaysia Limited thuê để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 CAA thuộc khu vực chồng lấn Việt Nam - Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; và

- Đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Golden Star") sức chứa 654.717 thùng dầu cho Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited thuê phục vụ khai thác tại cụm mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt thuộc Lô 05-1b & 05 – 1c ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 07 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 08 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 Đô la Mỹ, tương đương 292.324.455.887 đồng.

(v) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (KNOC) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi – Rồng Đôi Tây thuộc lô 11-2 ngoài khơi Việt Nam. Từ ngày 01/11/2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) thay thế quyền và nghĩa vụ của KNOC tại Hợp đồng chia sản phẩm tại Lô 11-2 theo Thỏa thuận giữa KNOC và ZNEP, đồng thời, kho nổi FSO "MV12" cũng được chuyển giao từ Rong Doi MV12 Private Limited sang Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (Công ty con) theo Thỏa thuận chuyển giao (Deed of Novation) giữa KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited và Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 Đô la Mỹ, tương đương 106.022.400 đồng.

(vi) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 đồng. Vốn góp của Tổng công ty tại PV Shipyard là 171.957.430.000 đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

Trong kỳ, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Rong Doi MV12 Private Limited có kết quả kinh doanh lỗ do đã chuyển giao quyền sở hữu kho nổi FSO "MV12" và không còn hoạt động sản xuất kinh doanh từ thời điểm ngày 01 tháng 11 năm 2024.

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng công ty và các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 38.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

STT	Tên công ty	30.06.2025					31.12.2024				
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dsự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,49	1,49	3.000.000.000	(*)	(1.257.722.896)	1,49	1,49	3.000.000.000	(*)	(1.187.557.692)
				3.000.000.000		**(1.257.722.896)**			**3.000.000.000**		**(1.187.557.692)**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Biến động trong kỳ của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ này			
	Đầu tư vào công ty con VND	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết VND	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	746.593.444.997	172.063.452.400	1.187.557.692	919.844.455.089
Trích lập dự phòng	85.696.543.747	-	70.165.204	85.766.708.951
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	**832.289.988.744**	**172.063.452.400**	**1.257.722.896**	**1.005.611.164.040**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	171.115.914.639	-
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	52.331.042.126	29.322.850.005
Sea Energy Marine Services LLC	51.070.291.201	40.995.958.038
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	38.704.075.189	43.261.327.186
Enterprize Energy Private Limited	37.784.326.436	-
Astro Offshore Ship Management Private Limited	31.684.672.400	5.350.594.734
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	30.709.010.709	19.872.956.079
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	28.409.588.790	26.094.424.995
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	24.277.521.389	26.262.806.526
Cosco Shipping & Guangzhou Salvage Heavy Transport Company Limited	22.752.189.561	-
Khác	283.940.871.788	283.189.911.934
	772.779.504.228	**474.350.829.497**
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.622.141.061.108	1.797.584.894.751
	2.394.920.565.336	**2.271.935.724.248**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	100.613.950.134	100.613.950.134
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	89.265.753.743	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	69.402.634.568	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thăng Uy	48.064.168.200	-
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	45.947.924.323	38.333.475.683
Công ty CP Cầu trục và Thiết bị AVC	43.365.672.000	18.585.288.000
Công ty TNHH Sarens (Việt Nam)	34.375.164.930	7.793.096.142
Công ty TNHH Kỹ thuật NK	27.806.049.604	-
Công ty CP FECON	17.402.632.302	251.891.200
Công ty CP Xây dựng Hữu Thành	11.661.579.935	38.015.452.674
Công ty CP SCI E&C	13.588.401.409	13.588.401.409
Khác	122.168.961.484	70.806.475.426
	623.662.892.632	**287.988.030.668**
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	241.981.575.892	134.606.344.549
	865.644.468.524	**422.594.375.217**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

8. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	378.135.231.994	244.985.671.570
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(591.536.008.363)	(184.744.107.346)
	(213.400.776.369)	60.241.564.224
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	14.640.692.345.513	17.672.326.462.899
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(14.854.093.121.882)	(17.612.084.898.675)
	(213.400.776.369)	**60.241.564.224**

Chi tiết của các khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu		
Dự án EPCI#1 – Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ thông tin, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B	354.091.611.476	126.330.342.554
Hợp đồng EPC - Dự án Bồn chứa LPG Thị Vải	20.732.107.522	20.732.107.522
Dự án NPK	3.311.512.996	3.311.512.996
Dự án CHW2204	-	94.493.108.556
Dự án Kho Xăng dầu Vũng Rô	-	118.599.942
	378.135.231.994	**244.985.671.570**
Phải trả		
Dự án đường ống dẫn khí Lô B – Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC	292.972.002.641	78.253.572.063
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp lọc hóa dầu Miền Nam VN (LSPET)	219.555.141.502	-
Dự án CHW2204	64.991.377.604	-
Thỏa thuận ưu tiên chế tạo và cung cấp chân đế điện gió ngoài khơi dự án Formosa 4 tại Đài Loan	9.647.368.980	-
Dự án STG#3 – Hợp đồng thực hiện gói thầu Cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006	2.767.979.937	106.490.535.283
Khác	1.602.137.699	-
	591.536.008.363	**184.744.107.346**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu trích trước		
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam	*246.638.299.936*	-
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	*33.826.339.638*	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	*17.519.943.211*	*17.667.914.440*
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	*17.274.259.207*	*1.165.073.717*
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	*12.967.133.923*	*3.805.516.051*
Japan Vietnam Petroleum Company Limited	*12.677.550.628*	*1.186.227.628*
Toisa Limited	*7.524.404.976*	-
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	*7.362.879.482*	-
Liên danh TPSK	-	*164.393.429.824*
Khách hàng khác	*89.100.128.175*	*59.357.143.631*
Phải thu từ công ty con	51.731.317.254	53.120.368.783
Lãi tiền gửi	33.822.905.846	26.725.704.721
Khác	118.313.120.928	54.152.203.056
	648.758.283.204	**381.573.581.851**
Trong đó		
Bên thứ ba	463.048.217.742	278.776.428.587
Bên liên quan (Thuyết minh số 38)	185.710.065.462	102.797.153.264
	648.758.283.204	**381.573.581.851**
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	7.811.259.759	73.096.318.812
Khác (*)	358.963.850.871	358.891.628.649
	366.775.110.630	**431.987.947.461**
Trong đó		
Bên thứ ba		
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	-	*34.736.526.000*
Công ty CP LONGSBS Việt Nam	-	*30.573.790.000*
Bên thứ ba khác	*7.883.481.981*	*7.786.002.812*
Bên liên quan (Thuyết minh số 38)	358.891.628.649	358.891.628.649
	366.775.110.630	**431.987.947.461**

(*) Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ giữa Tổng công ty và Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (Thuyết minh số 38).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			
	Giá trị nợ quá hạn gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Bên thứ ba				
Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	8.433.119.427	4.216.559.713	4.216.559.714	Từ 1 - 2 năm
Enterprize Energy Private Limited	37.784.326.436	32.100.740.718	5.683.585.718	Từ 1 - 3 năm
Khác	130.246.076.423	125.414.377.628	4.831.698.795	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Bên liên quan				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.844.971.022	411.461.340	10.433.509.682	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	15.098.497.832	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	15.890.815.232	183.637.314	15.707.177.918	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	-	4.949.073.120	Trên 3 năm
Khác	105.455.651.673	96.407.882.756	9.047.768.917	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	328.702.531.165	**258.734.659.469**	**69.967.871.696**	

	Số đầu kỳ			
	Giá trị nợ quá hạn gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Bên thứ ba	27.032.997.910	15.197.483.056	11.835.514.854	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	24.563.964.284	2.402.984.055	22.160.980.229	Trên 3 năm
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	15.098.497.832	Trên 3 năm
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.184.459.341	351.612.063	5.832.847.278	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	-	4.949.073.120	Trên 3 năm
Bên liên quan khác	9.822.752.254	8.123.411.692	1.699.340.562	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	87.651.744.741	**26.075.490.866**	**61.576.253.875**	

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	72.535.215.346	(76.363.636)	44.856.119.399	(76.363.636)
Công cụ, dụng cụ	1.702.655.789	-	2.000.667.278	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	367.546.391.770	-	920.718.308.794	-
Hàng hoá	3.280.527.180	-	2.925.157.942	-
	445.064.790.085	**(76.363.636)**	**970.500.253.413**	**(76.363.636)**

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ, dự án sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC	303.548.799.330	778.419.791.050
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	42.102.038.418	-
Dịch vụ cung cấp FPSO	10.269.236.211	2.060.707.705
Dự án CHW2204	45.709.258	133.261.828.143
Khác	11.580.608.553	6.975.981.896
	367.546.391.770	**920.718.308.794**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm	11.466.160.216	-
Chi phí bảo hiểm	7.115.178.471	1.953.869.998
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.711.482.502	3.445.117.503
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	-	5.510.507.120
Khác	4.453.994.090	8.105.457.921
	26.746.815.279	**19.014.952.542**
b. Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	245.755.587.156	249.241.665.858
Tiền giải phóng mặt bằng tại cảng Sơn Trà	81.405.677.316	82.649.737.458
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	35.097.063.183	32.764.741.390
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.210.058.315	4.921.873.020
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	-	39.462.977.711
Khác	8.181.813.875	13.024.901.432
	374.650.199.845	**422.065.896.869**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	1.458.404.411.589	404.417.421.541	4.116.073.620.970	119.425.026.382	3.069.698.274	6.101.390.178.756
Tăng trong kỳ	350.675.926	8.442.400.319	42.242.334.603	2.873.792.962	-	53.909.203.810
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	22.697.390.166	8.982.490.472	1.436.798.178	-	-	33.116.678.816
Tăng do nhận sáp nhập	5.383.417.921	140.607.236.953	85.265.013.616	5.496.620.272	-	236.752.288.762
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.440.597.000)	(6.599.665.254)	-	-	(10.040.262.254)
Số dư cuối kỳ	1.486.835.895.602	559.008.952.285	4.238.418.102.113	127.795.439.616	3.069.698.274	6.415.128.087.890
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	957.053.893.757	158.136.547.049	3.194.747.632.881	97.573.086.122	2.677.415.205	4.410.188.575.014
Khấu hao trong kỳ	28.505.276.832	23.646.114.833	89.662.800.635	6.056.549.057	98.887.658	147.969.629.015
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.440.597.000)	(6.599.665.254)	-	-	(10.040.262.254)
Số dư cuối kỳ	985.559.170.589	178.342.064.882	3.277.810.768.262	103.629.635.179	2.776.302.863	4.548.117.941.775
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**501.350.517.832**	**246.280.874.492**	**921.325.988.089**	**21.851.940.260**	**392.283.069**	**1.691.201.603.742**
Tại ngày cuối kỳ	**501.276.725.013**	**380.666.887.403**	**960.607.333.851**	**24.165.804.437**	**293.395.411**	**1.867.010.146.115**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.545 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.520 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 23) với giá trị còn lại là 994 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.076 tỷ đồng).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	50.773.905.500	47.229.167.310	132.000.000	98.135.072.810
Tăng trong kỳ	-	1.262.291.000	187.840.000	1.450.131.000
Tăng do nhận sáp nhập	-	308.218.538	-	308.218.538
Số dư cuối kỳ	50.773.905.500	48.799.676.848	319.840.000	99.893.422.348
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	484.417.450	42.503.766.719	132.000.000	43.120.184.169
Khấu hao trong kỳ	13.102.200	1.355.698.039	173.926	1.368.974.165
Số dư cuối kỳ	497.519.650	43.859.464.758	132.173.926	44.489.158.334
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**50.289.488.050**	**4.725.400.591**	**-**	**55.014.888.641**
Tại ngày cuối kỳ	**50.276.385.850**	**4.940.212.090**	**187.666.074**	**55.404.264.014**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 40 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 40 tỷ đồng).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	49.793.402.682
	49.793.402.682
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	23.651.866.353
Trích khấu hao trong kỳ	1.244.834.904
Số dư cuối kỳ	24.896.701.257
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**26.141.536.329**
Tại ngày cuối kỳ	**24.896.701.425**

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của các cầu cảng được xây dựng để cho thuê.

Tiền thuê Tổng công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 0 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 1.731.060.000 đồng). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong kỳ là 1.244.834.904 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 1.244.835.072 đồng).

Tổng công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản đầu tư tương tự làm cơ sở ước tính giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

16. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến Hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng công ty và Chủ đầu tư - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017. Theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 đồng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**236.941.317.278**	**184.603.072.651**
Tăng trong kỳ	143.850.642.465	528.331.686.857
Kết chuyển qua tài sản cố định hữu hình	(33.116.678.816)	(475.993.442.230)
Số dư cuối kỳ	**347.675.280.927**	**236.941.317.278**

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án đầu tư Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất, Quảng Ngãi	183.244.176.168	95.872.570.283
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	131.750.910.201	121.697.062.625
Xây dựng Nhà Văn phòng dự án tại Vũng Tàu	15.845.985.949	-
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	9.673.562.784
Khác	7.160.645.825	9.698.121.586
	347.675.280.927	**236.941.317.278**

Trong kỳ, khoản chi phí lãi vay được vốn hóa vào Dự án đầu tư Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất, Quảng Ngãi là 1.636.273.972 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 đồng).

17. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	28.570.545.861	28.368.870.243
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(28.570.545.861)	(17.570.727.215)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	**10.798.143.028**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	38.134.235.879	17.570.727.215
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(28.570.545.861)	(17.570.727.215)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**9.563.690.018**	**-**

Chi tiết thuế hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả	28.497.647.105	28.355.000.000
Chi phí khấu hao	4.036.170	13.870.243
Khác	68.862.586	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ/năm	(38.134.235.879)	(17.570.727.215)
	(9.563.690.018)	**10.798.143.028**

Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tổng công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang kỳ tính thuế sau VND
2020	148.624.851.087	(122.658.291.251)	25.966.559.836
2022	66.734.394.610	-	66.734.394.610
2024	60.267.475.901	-	60.267.475.901
			152.968.430.347

Tổng công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng Tổng công ty có đủ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này là không chắc chắn.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Bên thứ ba				
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.747.292.146	59.747.292.146	59.836.450.988	59.836.450.988
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	42.564.892.500	42.564.892.500	14.342.518.125	14.342.518.125
Công ty CP Xây dựng Hữu Thành	42.184.879.609	42.184.879.609	3.192.416.907	3.192.416.907
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	38.333.476.683	38.333.476.683	14.950.176.781	14.950.176.781
Công ty CP SCI E&C	36.958.814.420	36.958.814.420	36.958.814.420	36.958.814.420
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	32.790.549.946	32.790.549.946	10.701.835.304	10.701.835.304
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	31.463.703.228	31.463.703.228	30.627.722.008	30.627.722.008
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	31.019.338.717	31.019.338.717	39.167.246.927	39.167.246.927
Công ty TNHH MTV 128	25.288.829.721	25.288.829.721	1.079.325.810	1.079.325.810
Công ty CP Fecon	21.587.688.219	21.587.688.219	19.326.712.346	19.326.712.346
Fugro Singapore Marine Private Limited	21.156.217.596	21.156.217.596	31.683.240	31.683.240
SNP LIMITED	-	-	495.130.235.017	495.130.235.017
Khác	520.992.340.148	520.992.340.148	417.201.597.686	417.201.597.686
	904.088.022.933	**904.088.022.933**	**1.291.881.743.082**	**1.291.881.743.082**
b. Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.432.756.407.016	1.432.756.407.016	610.868.674.562	610.868.674.562
	2.336.844.429.949	**2.336.844.429.949**	**1.902.750.417.644**	**1.902.750.417.644**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	161.257.070.870	-
Formosa 4 International Investment Company Limited	159.574.227.248	112.207.500.000
Khác	58.220.316.325	51.547.190.010
Bên liên quan (Thuyết minh số 38)	1.748.000.000	2.421.600.000
	380.799.614.443	**166.176.290.010**
b. Dài hạn		
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	450.036.901.830	459.139.164.935
Bên liên quan (Thuyết minh số 38)	1.223.163.062.716	1.329.049.675.805
	1.673.199.964.546	**1.788.188.840.740**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp /thu trong kỳ	Phân loại lại	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	910.913.936	910.913.936
	-	**-**	**-**	**910.913.936**	**910.913.936**
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	229.174.296	20.446.309.614	(19.023.447.428)	-	1.652.036.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.798.060.673	69.737.422.042	(116.861.978.308)	-	29.673.504.407
Thuế thu nhập cá nhân	34.268.284.733	71.921.792.773	(104.184.531.827)	910.913.936	2.916.459.615
Thuế khác	2.444.555.237	75.453.661.858	(69.946.107.573)	-	7.952.109.522
	113.740.074.939	**237.559.186.287**	**(310.016.065.136)**	**910.913.936**	**42.194.110.026**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ thông tin, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B	633.242.134.730	957.062.016.026
Dự án CHW2204	194.416.250.926	370.590.619.119
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC	104.129.307.832	11.834.395.826
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	38.844.677.500	-
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	28.209.094.453	222.129.968.880
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	25.779.728.078	-
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	21.404.868.671	56.657.101.299
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	53.754.548.813	-
Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí	42.137.563.263	25.126.967.737
Chi phí cung cấp Tàu phục vụ Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	11.987.788.289	18.291.998.095
Khác	152.242.954.506	105.571.968.438
	1.306.148.917.061	**1.767.265.035.420**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	480.314.184.262	465.693.332.968
Phải trả người lao động	11.530.100.515	3.333.910.718
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)	8.789.549.074	8.807.067.374
Khác	20.556.904.274	20.191.153.638
Bên liên quan (Thuyết minh số 38)	89.657.178.318	78.633.490.214
	610.847.916.443	**576.658.954.912**

(i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

(ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2023 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	Giá trị	Giải ngân trong kỳ	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ vay đã trả trong kỳ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	706.409.955.726	667.701.681.783	-	(706.409.955.726)	667.701.681.783
Vay dài hạn đến hạn trả	133.768.428.599	-	78.883.776.797	(62.884.360.131)	149.767.845.265
	840.178.384.325	**667.701.681.783**	**78.883.776.797**	**(769.294.315.857)**	**817.469.527.048**

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty thể hiện giá trị 2 khoản vay tín chấp với ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB") và ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") tại chi nhánh Vũng Tàu - Côn Đảo với lãi suất theo từng lần giải ngân.

Mục đích của các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty là để bổ sung vốn lưu động.

Các khoản vay dài hạn được Tổng công ty phân loại thành vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm tính từ ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	Giá trị	Giải ngân trong kỳ	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ vay đã trả trong kỳ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	701.425.577.603	79.000.000.000	(78.883.776.797)	-	701.541.800.806
	701.425.577.603	**79.000.000.000**	**(78.883.776.797)**	**-**	**701.541.800.806**

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty thể hiện giá trị của các khoản cấp tín dụng với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam bao gồm 6 khoản, trong đó:
Khoản 1 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 19 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn tương ứng là 84 tháng tính từ năm 2022;
Khoản 2 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 200 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn tương ứng là 84 tháng tính từ 2024;
Khoản 3 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 675 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018;
Khoản 4 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 640 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn là 96 tháng tính từ năm 2021;
Khoản 5 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 192 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024;
Khoản 6 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 244 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2025.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Lãi suất của các khoản vay dài hạn bằng đồng Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là từ 6,0%/năm đến 9,07%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6,1%/năm đến 9,07%/năm).

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai từ các khoản vay dài hạn này để làm tài sản thế chấp (Thuyết minh số 13).

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	817.469.527.048	840.178.384.325
Trong năm thứ hai	157.767.553.595	157.767.553.595
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	411.593.705.543	430.593.065.674
Sau năm năm	132.180.451.668	113.064.958.334
	1.519.011.237.854	**1.541.603.961.928**

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	83.575.000.000	83.575.000.000
Khác	837.257.383	-
	84.412.257.383	**83.575.000.000**
b. Dự phòng phải trả dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	58.200.000.000	58.200.000.000
Dự phòng bảo hành công trình (*)		
Dự án CHW2204	*362.179.472.258*	-
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	*56.690.306.785*	*56.930.443.865*
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	*20.718.525.477*	*20.718.525.477*
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	*14.411.727.020*	*28.823.454.040*
	512.200.031.540	**164.672.423.382**

(*) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồngđã ký với khách hàng, tính trên 1% đến 5% giá trị hợp đồng.

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	572.756.768.740	504.559.341.899
Tăng trong kỳ	339.475.286.300	234.607.000.000
- Trích lập từ LNST chưa phân phối	*337.597.892.700*	*234.607.000.000*
- Kết chuyển từ công ty con tại ngày sáp nhập	*1.877.393.600*	-
Sử dụng quỹ	(96.948.655.836)	(166.409.573.159)
Số dư cuối kỳ	**815.283.399.204**	**572.756.768.740**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Số lượng cổ phiếu

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký	477.966.290	477.966.290
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	477.966.290
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	477.966.290

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	245.565.000	51,38	245.565.000	51,38
Các cổ đông khác	232.401.290	48,62	232.401.290	48,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	100	477.966.290	100

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.069.995.009.213	1.155.593.966.154	9.044.868.935.367
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.454.572.537.685	1.454.572.537.685
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	336.928.000.000	(336.928.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(234.607.000.000)	(234.607.000.000)
Cổ tức được chia	-	-	-	(334.576.403.000)	(334.576.403.000)
Số dư đầu năm nay	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.406.923.009.213	1.704.055.100.839	9.930.258.070.052
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	457.364.420.632	457.364.420.632
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	436.371.761.306	(436.371.761.306)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(337.597.892.700)	(337.597.892.700)
Số dư cuối kỳ	**4.779.662.900.000**	**39.617.060.000**	**3.843.294.770.519**	**1.387.449.867.465**	**10.050.024.597.984**

(*) Theo Nghị quyết số 429/NQ-PTSC-ĐHĐCD ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng công ty, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tỷ lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu là 7%, tương ứng với số tiền 334.576.403.000 đồng; và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 337.598.000.000 đồng và quỹ đầu tư phát triển là 436.371.761.306 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng công ty chưa hoàn tất việc chia cổ tức năm 2024.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên thứ ba

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty đang giữ hộ thép chính để thực hiện dự án như sau:

Loại	Tình trạng	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thép chính	Sử dụng bình thường	tấn	-	52.358

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	194.324.000	161.561.071
Rub Nga (RUB)	1.529.507	1.530.167
Bảng Anh (GBP)	244.685	244.688
Euro (EUR)	1.460	-

28. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.615.171.850.107	2.229.478.826.250
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.314.515.421.901	2.636.283.635.883
	6.929.687.272.008	**4.865.762.462.133**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	239.722.556	-
	239.722.556	**-**
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.614.932.127.551	2.229.478.826.250
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng (*)	4.314.515.421.901	2.636.283.635.883
	6.929.447.549.452	**4.865.762.462.133**
(*) Trong đó		
Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong kỳ	691.705.056.771	4.332.405.370.536
Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong kỳ	13.364.719.058.367	8.684.379.615.088

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.423.976.016.007	2.129.766.616.624
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	4.214.143.357.797	2.582.531.864.201
	6.638.119.373.804	**4.712.298.480.825**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

30. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.048.646.864	173.572.462.563
Chi phí nhân viên	600.193.099.625	541.259.890.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.583.438.084	112.578.390.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.025.161.091.453	4.189.795.139.397
Chi phí khác bằng tiền	105.600.962.935	75.289.526.667
	7.035.587.238.961	**5.092.495.409.896**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	442.565.859.569	619.275.370.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	134.991.753.390	139.736.304.368
Lãi do đánh giá lại tài sản sau sáp nhập	118.106.844.122	-
Lãi tiền gửi	84.010.096.549	87.300.336.055
	779.674.553.630	**846.312.010.423**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	30.381.771.284	24.339.857.047
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.259.717.066	18.412.576.080
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	85.766.708.951	(16.550.326.952)
Khác	3.775.137.769	-
	129.183.335.070	**26.202.106.175**

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí quảng cáo tiếp thị	5.622.341.853	8.258.597.857
Khác	13.857.546.193	13.304.607.676
	19.479.888.046	**21.563.205.533**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	202.311.480.879	204.631.646.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.973.408.370	107.656.203.040
Chi phí khấu hao	11.250.188.349	8.020.284.151
Chi phí dự phòng	(3.543.254.124)	7.991.414.599
Khác	29.996.153.637	29.387.251.784
	377.987.977.111	**357.686.799.820**

34. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.736.764.143	318.838.384
Thu tiền phạt, bồi thường	2.443.646.366	996.541.434
Khác	206.470.518	107.476.491
	4.386.881.027	**1.422.856.309**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

35. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản tiền phạt, chậm nộp	67.783.312	3.004.929.834
Khác	995.441.355	752.136.685
	1.063.224.667	**3.757.066.519**

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**547.675.185.411**	**591.989.669.993**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	*(545.383.402.891)*	*(735.945.574.160)*
Cộng: điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	*120.366.508.731*	*70.475.947.688*
Chuyển lỗ	*(122.658.291.251)*	-
Lợi nhuận/(lỗ) chịu thuế từ hoạt động kinh doanh trong nước	**-**	**(73.479.956.479)**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh trong nước	-	-
Thu nhập tính thuế từ lợi nhuận đầu tư từ nước ngoài chuyển về	386.380.000.000	596.031.100.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ đầu tư nước ngoài chuyển về	**77.276.000.000**	**119.206.220.000**
Điều chỉnh thuế cho phần đã nộp ở nước ngoài	(7.538.577.958)	(8.273.426.958)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp từ lợi nhuận đầu tư từ nước ngoài chuyển về	69.737.422.042	110.932.793.042
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	**69.737.422.042**	**110.932.793.042**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng mang sang trong vòng năm năm liền kề kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 17.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng công ty là bên đi thuê

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	1.390.398.895.209	1.187.155.640.206
Trên 1 năm đến 5 năm	1.016.624.083.764	2.242.339.831.126
Trên 5 năm	1.220.196.093.884	1.268.247.083.056
	3.627.219.072.857	**4.697.742.554.388**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động tàu dịch vụ, kho nổi, thuê văn phòng, thuê đất tại Vũng Tàu, thuê đất tại cảng Sơn Trà và thuê đất tại cảng Hòn La trong đó:

- Các hợp đồng thuê kho nổi và tàu dịch vụ được ký với thời hạn 5 năm;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà có thời hạn 50 năm tính từ năm 2008;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Hòn La có thời hạn 50 năm tính từ năm 2014.

(ii) Tổng công ty là bên cho thuê

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	1.350.843.480.708	1.602.804.886.164
Trên 1 năm đến 5 năm	1.044.628.252.632	2.491.624.681.011
Trên 5 năm	11.974.602.186	373.067.466.996
	2.407.446.335.526	**4.467.497.034.171**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê tàu dịch vụ được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang với thời hạn là 15 năm và hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn 5 năm.

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất I, Quảng Ngãi	195.820.778.832	152.054.925.191
Dự án Nhà Văn phòng tại Vũng Tàu	66.591.859.506	-
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	40.553.241.924	6.125.852.250
Khác	1.016.294.570	-
	303.982.174.832	**158.180.777.441**

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam là cổ đông lớn nhất do sở hữu 51,38% vốn cổ phần của Tổng công ty (Thuyết minh 26).

Theo đó, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, các công ty thành viên cùng Tập đoàn, các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty được xem là các bên liên quan của Tổng công ty. Ngoài các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Thuyết minh 1 và Thuyết minh 5, Tổng công ty còn có các nghiệp vụ và số dư phát sinh trong kỳ với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP PVI	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án ("QLDA") Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	2.010.633.512.424	130.663.085.120
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	923.355.132.887	-
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	413.894.154.062	401.290.435.137
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	372.594.578.628	342.510.128.642
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	310.635.125.303	187.026.757.471
Tổng công ty Khí Việt Nam	123.407.403.627	332.837.047.405
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	95.978.180.991	14.740.288.591
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	47.226.817.340	65.531.814.188
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	34.483.233.610	28.156.380.102
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	14.939.258.619	28.010.900.649
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	11.406.862.875	74.198.002.667
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	61.773.959.299	5.870.445.680
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	*75.249.953.565*	*46.335.417.052*
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	*28.684.260.955*	*115.787.960*
Công ty CP Vận hành và Xây lắp PTSC	*9.625.477.251*	*23.036.176.864*
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	*358.483.959*	*6.228.827.835*
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	*88.801.281*	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	-	*942.484.824*
Các công ty con khác	*5.653.473.408*	*4.807.687.571*
	4.539.988.670.084	**1.692.301.667.758**
Cổ tức và lợi nhuận được chia		
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	157.780.000.000	247.420.600.000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	228.600.000.000	220.320.000.000
PTSC South East Asia Private Limited	-	128.290.500.000
Các công ty con		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	*20.400.000.000*	*20.400.000.000*
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí	*3.003.390.000*	*2.844.270.000*
	409.783.390.000	**619.275.370.000**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
PTSC Asia Pacific Private Limited	240.884.034.189	236.842.634.021
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	195.783.427.750	29.311.414.234
PTSC South East Asia Private Limited	191.528.038.000	186.730.243.175
Công ty CP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	85.866.181.100	-
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	209.838.832.040
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	76.893.445.893	6.463.348.530
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	*1.962.215.318.577*	*393.842.633.708*
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	*251.952.241.289*	*290.109.960.581*
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	*250.799.584.553*	*30.703.462.540*
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	*226.008.272.880*	*207.066.955.341*
Công ty CP Vận hành và Xây lắp PTSC	*41.419.488.223*	*108.930.247.429*
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	*6.766.133.306*	*27.568.051.510*
Các công ty con khác	*52.154.588.032*	*36.050.757.960*
	3.582.270.753.792	**1.763.458.541.069**

Thu nhập cho các nhân sự quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	28.035.708.600	31.013.705.000
Trong đó:		
Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT	2.559.119.000	2.676.713.000
Ông Trần Hồ Bắc - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2025)	2.290.318.000	2.460.516.000
Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT	1.904.291.000	2.227.016.000
Ông Trần Ngọc Chương - Thành viên HĐQT	2.031.320.000	2.063.786.000
Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT	1.900.291.000	1.926.396.000
Ông Hoàng Xuân Quốc - Thành viên HĐQT độc lập	475.000.000	390.000.000
Ông Đoàn Minh Mẫn - Thành viên HĐQT độc lập	475.000.000	290.000.000
Các quản lý khác	16.400.369.600	18.979.278.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	841.303.765.636	855.440.951.507
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	143.455.661.416	141.579.615.116
Công ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	118.896.468.631	76.257.450.209
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.660.310.389	87.608.083.656
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	78.170.218.122	169.862.242.357
Tổng công ty Khí Việt Nam	45.255.530.117	170.198.572.169
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	37.477.982.636	45.238.893.164
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	31.864.292.011	34.348.838.257
PTSC Asia Pacific Pte.Ltd	23.952.996.000	-
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	83.761.886.058	112.499.094.431
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	*51.725.247.636*	*40.906.277.748*
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	*25.959.562.845*	-
Công ty con khác	*15.454.028.952*	*26.441.765.478*
	1.622.141.061.108	**1.797.584.894.751**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Bọc ống dầu khí Việt Nam	63.871.796.916	-
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	37.483.264.609	80.498.615.214
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	9.982.541.929	1.308.721.817
Các công ty con		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	*75.192.659.176*	*12.084.608.680*
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	*30.286.137.612*	*17.270.274.920*
Công ty con khác	*25.165.175.650*	*23.444.123.918*
	241.981.575.892	**134.606.344.549**
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	33.826.339.638	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	17.519.943.211	17.667.914.440
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	18.792.967.032	1.165.073.717
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	63.839.498.327	30.843.796.324
Các công ty con		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	*30.315.308.221*	*30.347.798.221*
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	*18.429.848.304*	*18.564.342.206*
Công ty con khác	*2.986.160.729*	*4.208.228.356*
	185.710.065.462	**102.797.153.264**
Phải thu dài hạn khác		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	358.891.628.649	358.891.628.649
Phải trả người bán ngắn hạn		
PTSC Asia Pacific Private Limited	118.707.680.000	193.901.428.800
PTSC South East Asia Private Limited	97.706.472.500	95.967.000.900
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	83.452.991.309	13.176.264.516
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	15.000.550.992	14.785.724.866
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	38.505.257.288	20.756.335.987
Các công ty con		-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	*616.481.710.727*	*21.234.201.063*
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	*199.203.219.266*	*19.845.226.765*
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	*159.992.055.709*	*107.197.922.592*
Công ty con khác	*103.706.469.225*	*124.004.569.073*
	1.432.756.407.016	**610.868.674.562**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam	1.748.000.000	1.748.000.000
Bên liên quan khác	-	673.600.000
	1.748.000.000	**2.421.600.000**
Người mua trả tiền trước dài hạn		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	705.122.210.556	705.122.210.556
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	470.287.534.182	623.927.465.249
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	2.273.317.978	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	45.480.000.000	-
	1.223.163.062.716	**1.329.049.675.805**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng công ty Khí Việt Nam	69.473.052.000	69.473.052.000
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	14.330.201.055	3.262.512.951
Các công ty con		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	*5.820.702.240*	*5.820.702.240*
Công ty con khác	*33.223.023*	*77.223.023*
	89.657.178.318	**78.633.490.214**

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản phải trả về mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	66.996.795.336	83.290.840.370
Ứng trước mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	64.537.794.116	-

Trong kỳ, Tổng công ty đã thực hiện sáp nhập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC, một công ty con do Tổng công ty sở hữu 100% vốn vào Tổng công ty và thành lập Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam để kế thừa toàn bộ tài sản, người lao động, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp mà Tổng công ty nhận từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC. Theo đó, ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng công ty như sau:

- Không phát sinh dòng tiền chi trả trong quá trình sáp nhập.
- Tài sản và nợ phải trả của công ty con được Tổng công ty tiếp nhận và ghi nhận lại theo giá trị hợp lý tại ngày 23 tháng 01 năm 2025 bao gồm tổng tài sản là 496.607.512.179 đồng và tổng nợ phải trả là 82.275.805.827 đồng.

Nguyễn Thị Tố Thanh	**Nguyễn Văn Bảo**	**Trần Hồ Bắc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

REVIEWED INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the 6-month period ended 30 June 2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	3 - 4
INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET	5 - 7
INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT	8
INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT	9
NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	10 - 49

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Petrovietnam Technical Services Corporation (the "Corporation") presents this report together with the Corporation's interim separate financial statements for the six-month period ended 30 June 2025.

THE BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF SUPERVISORS AND THE BOARD OF MANAGEMENT

The members of the Boards of Directors and Management of the Corporation during the period and to the date of this report are as follows:

Board of Directors	Mr. Phan Thanh Tung	Chairman
	Mr. Do Quoc Hoan	Member
	Mr. Nguyen Xuan Ngoc	Member
	Mr. Tran Ngoc Chuong	Member
	Mr. Tran Ho Bac	Member (since 3 March 2025)
	Mr. Le Manh Cuong	Member (until 3 March 2025)
	Mr. Hoang Xuan Quoc	Independent Member
	Mr. Doan Minh Man	Independent Member
Board of Supervisors	Ms. Bui Thu Ha	Chief of the Board
	Mr. Bui Huu Viet Cuong	Member
	Mr. Pham Van Tien	Member
Board of Management	Mr. Tran Ho Bac	Chief Executive Officer
	Mr. Nguyen Xuan Cuong	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Tran Hoai Nam	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Pham Van Hung	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Le Cu Tan	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Le Chien Thang	Vice Chief Executive Officer
Legal representative	Mr. Tran Ho Bac	Chief Executive Officer

THE BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Corporation is responsible for preparing the interim separate financial statements, which give a true and fair view of the separate financial position of the Corporation as at 30 June 2025, and its separate financial performance and its separate cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim separate financial reporting. In preparing these interim separate financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim separate financial statements;
- prepare the interim separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim separate financial position of the Corporation and that the interim separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim separate financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these interim separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,

M.S.D.N: 0100150577 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
18 August 2025
Ho Chi Minh City, Vietnam

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Deloitte.

Branch of Deloitte Vietnam Audit Company Limited
18th Floor, Times Square Building,
No. 57-69F Dong Khoi, Saigon Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 28 710 14555
www.deloitte.com/vn

No: 0129/VN1A-HC-BC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

To: The Shareholders, the Board of Directors and the Board of Management
Petrovietnam Technical Services Corporation

We have reviewed the accompanying interim separate financial statements of Petrovietnam Technical Services Corporation (the "Corporation") prepared on 18 August 2025 as set out from page 5 to page 49, which comprise the interim separate balance sheet as at 30 June 2025, the interim separate income statement and interim separate cash flow statement for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Management's Responsibility for the Interim Separate Financial Statements

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim separate financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of interim separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim separate financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 – "Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity".

A review of interim separate financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim separate financial statements do not present fairly, in all material respects, the interim separate financial position of the Corporation as at 30 June 2025, and of its interim separate financial performance and its interim separate cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim separate financial reporting.

Deloitte refers to one or more of Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), its global network of member firms, and their related entities (collectively, the "Deloitte organization"). DTTL (also referred to as "Deloitte Global") and each of its member firms and related entities are legally separate and independent entities, which cannot obligate or bind each other in respect of third parties. DTTL and each DTTL member firm and related entity is liable only for its own acts and omissions, and not those of each other. DTTL does not provide services to clients. Please see www.deloitte.com/about to learn more.
Deloitte Asia Pacific Limited is a company limited by guarantee and a member firm of DTTL. Members of Deloitte Asia Pacific Limited and their related entities, each of which is a separate and independent legal entity, provide services from more than 100 cities across the region, including Auckland, Bangkok, Beijing, Bengaluru, Hanoi, Hong Kong, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Shanghai, Singapore, Sydney, Taipei and Tokyo.

About Deloitte Vietnam
In Vietnam, services are provided by separate and independent legal entities, each of which may be referred to or known as Deloitte Vietnam.
This communication contains general information only, and none of DTTL, its global network of member firms or their related entities is, by means of this communication, rendering professional advice or services. Before making any decision or taking any action that may affect your finances or your business, you should consult a qualified professional adviser.
No representations, warranties or undertakings (express or implied) are given as to the accuracy or completeness of the information in this communication, and none of DTTL, its member firms, related entities, employees or agents shall be liable or responsible for any loss or damage whatsoever arising directly or indirectly in connection with any person relying on this communication.

© 2025 Deloitte Vietnam Audit Company Limited

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Other Matter

The Corporation's interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024 were reviewed by another independent audit firm, which expressed an unmodified conclusion on those interim financial statements on 31 July 2024. Concurrently, the Corporation's separate financial statements for the year ended 31 December 2024 were also audited by the same audit firm, which expressed an unmodified audit opinion on those financial statements on 17 March 2025.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Dao Thai Thinh
Audit Partner
Audit Practising Registration Certificate
No. 1867-2023-001-1
BRANCH OF DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED
18 August 2025
Ho Chi Minh City, Vietnam

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Unit: VND

	ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A.	**CURRENT ASSETS**	**100**		**13,851,466,693,811**	**12,457,043,803,682**
I.	**Cash and cash equivalents**	**110**	**4**	**5,663,429,882,972**	**5,443,519,316,721**
1.	Cash	111		5,319,429,882,972	4,300,519,316,721
2.	Cash equivalents	112		344,000,000,000	1,143,000,000,000
II.	**Short-term financial investments**	**120**	**5**	**3,069,900,000,000**	**2,387,400,000,000**
1.	Held-to-maturity investments	123		3,069,900,000,000	2,387,400,000,000
III.	**Short-term receivables**	**130**		**4,217,490,677,362**	**3,259,513,099,011**
1.	Short-term trade receivables	131	6	2,394,920,565,336	2,271,935,724,248
2.	Short-term advances to suppliers	132	7	865,644,468,524	422,594,375,217
3.	Receivables from construction contracts under percentage of completion method	134	8	378,135,231,994	244,985,671,570
4.	Other short-term receivables	136	9	648,758,283,204	381,573,581,851
5.	Provision for short-term doubtful debts	137	10	(69,967,871,696)	(61,576,253,875)
IV.	**Inventories**	**140**	**11**	**444,988,426,449**	**970,423,889,777**
1.	Inventories	141		445,064,790,085	970,500,253,413
2.	Provision for devaluation of inventories	149		(76,363,636)	(76,363,636)
V.	**Other short-term assets**	**150**		**455,657,707,028**	**396,187,498,173**
1.	Short-term prepayments	151	12	26,746,815,279	19,014,952,542
2.	Value added tax deductibles	152		427,999,977,813	377,172,545,631
3.	Taxes and other receivables from the State budget	153	20	910,913,936	-

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

	ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
B.	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**6,524,242,201,971**	**6,748,641,664,930**
I.	**Long-term receivables**	**210**		**366,775,110,630**	**431,987,947,461**
1.	Other long-term receivables	216	9	366,775,110,630	431,987,947,461
II.	**Fixed assets**	**220**		**1,922,414,410,129**	**1,746,216,492,383**
1.	Tangible fixed assets	221	13	1,867,010,146,115	1,691,201,603,742
	- Cost	*222*		*6,415,128,087,890*	*6,101,390,178,756*
	- Accumulated depreciation	*223*		*(4,548,117,941,775)*	*(4,410,188,575,014)*
2.	Intangible assets	227	14	55,404,264,014	55,014,888,641
	- Cost	*228*		*99,893,422,348*	*98,135,072,810*
	- Accumulated amortisation	*229*		*(44,489,158,334)*	*(43,120,184,169)*
III.	**Investment property**	**230**	**15**	**24,896,701,425**	**26,141,536,329**
	- Cost	*231*		*49,793,402,682*	*49,793,402,682*
	- Accumulated depreciation	*232*		*(24,896,701,257)*	*(23,651,866,353)*
IV.	**Long-term assets in progress**	**240**	**16**	**347,675,280,927**	**236,941,317,278**
1.	Long-term work in progress	241		-	-
2.	Long-term construction in progress	242		347,675,280,927	236,941,317,278
V.	**Long-term financial investments**	**250**	**5**	**3,474,611,265,265**	**3,860,377,974,216**
1.	Investments in subsidiaries	251		2,874,145,390,070	3,174,145,390,070
2.	Investments in joint-ventures, associates	252		1,603,077,039,235	1,603,077,039,235
3.	Equity investments in other entities	253		3,000,000,000	3,000,000,000
4.	Provision for impairment of long-term financial investments	254		(1,005,611,164,040)	(919,844,455,089)
VI.	**Other long-term assets**	**260**		**387,869,433,595**	**446,976,397,263**
1.	Long-term prepayments	261	12	374,650,199,845	422,065,896,869
2.	Deferred tax assets	262	17	-	10,798,143,028
3.	Long-term reserved spare parts	263	11	13,219,233,750	14,112,357,366
	TOTAL ASSETS (270=100+200)	**270**		**20,375,708,895,782**	**19,205,685,468,612**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

	RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C.	**LIABILITIES**	**300**		**10,325,684,297,798**	**9,275,427,398,560**
I.	**Current liabilities**	**310**		**7,428,264,704,524**	**6,620,226,450,471**
1.	Short-term trade payables	311	18	2,336,844,429,949	1,902,750,417,644
2.	Short-term advances from customers	312	19	380,799,614,443	166,176,290,010
3.	Taxes and amounts payable to the State budget	313	20	42,194,110,026	113,740,074,939
4.	Payables to employees	314		442,728,524,604	412,381,417,135
5.	Short-term accrued expenses	315	21	1,306,148,917,061	1,767,265,035,420
6.	Payables relating to construction contracts under percentage of completion method	317	8	591,536,008,363	184,744,107,346
7.	Other current payables	319	22	610,847,916,443	576,658,954,912
8.	Short-term loans and obligations under finance leases	320	23	817,469,527,048	840,178,384,325
9.	Short-term provisions	321	24	84,412,257,383	83,575,000,000
10.	Bonus and welfare funds	322	25	815,283,399,204	572,756,768,740
II.	**Long-term liabilities**	**330**		**2,897,419,593,274**	**2,655,200,948,089**
1.	Long-term advances from customers	332	19	1,673,199,964,546	1,788,188,840,740
2.	Long-term loans and obligations under finance leases	338	23	701,541,800,806	701,425,577,603
3.	Deferred tax liabilities	341	17	9,563,690,018	-
4.	Long-term provisions	342	24	512,200,031,540	164,672,423,382
5.	Scientific and technological development fund	343		914,106,364	914,106,364
D.	**EQUITY**	**400**		**10,050,024,597,984**	**9,930,258,070,052**
I.	**Owner's equity**	**410**	**26**	**10,050,024,597,984**	**9,930,258,070,052**
1.	Owner's contributed capital	411		4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
	- Ordinary shares carrying voting rights	*411a*		*4,779,662,900,000*	*4,779,662,900,000*
2.	Share premium	412		39,617,060,000	39,617,060,000
3.	Investment and development fund	418		3,843,294,770,519	3,406,923,009,213
4.	Retained earnings	421		1,387,449,867,465	1,704,055,100,839
	- Retained earnings accumulated to the prior year end	*421a*		*930,085,446,833*	*249,482,563,154*
	- Retained earnings of the current period/year	*421b*		*457,364,420,632*	*1,454,572,537,685*
	TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**20,375,708,895,782**	**19,205,685,468,612**

Nguyen Thi To Thanh	Nguyen Van Bao	Tran Ho Bac
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer**
		18 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1.	**Gross revenue from goods sold and services rendered**	**01**	**28**	**6,929,687,272,008**	**4,865,762,462,133**
2.	Deductions	02	28	239,722,556	-
3.	**Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)**	**10**	**28**	**6,929,447,549,452**	**4,865,762,462,133**
4.	Cost of sales and services rendered	11	29	6,638,119,373,804	4,712,298,480,825
5.	**Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)**	**20**		**291,328,175,648**	**153,463,981,308**
6.	Financial income	21	31	779,674,553,630	846,312,010,423
7.	Financial expenses	22	32	129,183,335,070	26,202,106,175
	- In which: Interest expense	*23*		*30,381,771,284*	*24,339,857,047*
8.	Selling expenses	25	33	19,479,888,046	21,563,205,533
9.	General and administration expenses	26	33	377,987,977,111	357,686,799,820
10.	**Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**544,351,529,051**	**594,323,880,203**
11.	Other income	31	34	4,386,881,027	1,422,856,309
12.	Other expenses	32	35	1,063,224,667	3,757,066,519
13.	**Profit/(loss) from other activities (40=31-32)**	**40**		**3,323,656,360**	**(2,334,210,210)**
14.	**Accounting profit before tax (50=30+40)**	**50**		**547,675,185,411**	**591,989,669,993**
15.	Current corporate income tax expense	51	36	69,737,422,042	110,932,793,042
16.	Deferred corporate tax expense	52	17	20,573,342,737	13,448,732,900
17.	**Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)**	**60**		**457,364,420,632**	**467,608,144,051**

Nguyen Thi To Thanh	**Nguyen Van Bao**	**Tran Ho Bac**
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer**
		18 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	***01***	***547,675,185,411***	***591,989,669,993***
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	150,583,438,084	112,578,390,311
Provisions	03	442,523,192,313	23,036,024,766
Foreign exchange gain arising from translating foreign currency monetary items	04	(90,673,690,826)	(67,319,439,578)
Gain from investing activities	05	(654,579,298,559)	(706,894,544,439)
Interest expense	06	30,381,771,284	24,339,857,047
3. Operating profit/(loss) before movements in working capital	***08***	***425,910,597,707***	***(22,270,041,900)***
Change in receivables	09	(761,341,570,166)	31,462,093,529
Change in inventories	10	569,738,879,547	(40,381,684,814)
Change in payables	11	366,441,235,311	(256,091,646,068)
Change in prepaid expenses	12	56,422,827,573	62,794,362,385
Interest paid	14	(32,031,855,365)	(24,581,286,795)
Corporate income tax paid	15	(116,861,978,308)	(63,934,020,619)
Other cash outflows	17	(94,151,653,529)	(86,253,071,609)
Net cash generated by/(used in) operating activities	***20***	***414,126,482,770***	***(399,255,295,891)***
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(204,341,767,796)	(409,621,270,199)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	1,736,764,143	318,838,384
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(3,023,500,000,000)	(1,299,350,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	2,341,000,000,000	2,379,000,000,000
5. Cash recovered from investments in other entities	26	94,392,067,055	-
6. Interest earned, dividends and profits received	27	519,478,754,993	710,176,843,702
Net cash (used in)/generated by investing activities	***30***	***(271,234,181,605)***	***1,380,524,411,887***
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	746,701,681,783	708,701,620,645
2. Repayment of borrowings	34	(769,294,315,857)	(597,242,984,478)
3. Dividends and profits paid	36	(17,518,300)	(49,568,900)
Net cash (used in)/generated by financing activities	***40***	***(22,610,152,374)***	***111,409,067,267***
Net increases in cash (50=20+30+40)	**50**	**120,282,148,791**	**1,092,678,183,263**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**5,443,519,316,721**	**2,991,927,280,986**
Effects of changes in foreign exchange rates	61	99,628,417,460	91,131,168,690
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	**70**	**5,663,429,882,972**	**4,175,736,632,939**

Nguyen Thi To Thanh	Nguyen Van Bao	Tran Ho Bac
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer**
		18 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

PetroVietnam Technical Services Corporation (the "Corporation") is a joint stock company established in Vietnam pursuant to enterprise registration certificate No. 0103015198 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City on 29 December 2006 and the amended Enterprise registration certificate No. 0100150577 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The latest amendment was the 12th one issued on 10 December 2024 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

The shares of the Corporation have been officially listed in the Hanoi Stock Exchange since 20 September 2007 with the share code of PVS pursuant to Decision No. 242/QD-TTGDHN signed by the Director of Hanoi Stock Exchange on 12 September 2007.

The main shareholder of the Corporation is Vietnam National Industry - Energy Group. Details of capital contribution are presented in Note 26.

The number of employees as at 30 June 2025 was 1,670 employees (as at 31 December 2024: 1,441 employees).

Operating industry and principal activities

The Corporation's operating industry is providing petroleum technical services.

The principal activities of the Corporation include:

- Supplying oil and gas technical services;
- Management, operation and supply of the technology service vessels;
- Supplying business management and administrative services; port-based services; ship services, tallying services and freight forwarding;
- Management, business, and operation of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO");
- Supplying services for geophysical survey activities - engineering geology, diving services, ROV provision services for oil and gas exploration, exploration and exploitation and industrial and civil works;
- Management and implementation of marine engineering activities;
- Machining, assembly, fabrication of components, oil and gas equipment;
- Fabrication and installation of all types of petroleum storage tanks, liquefied gas pipelines and other types of oil and gas;
- Repairment of shipping vessels and the offshore oil and gas projects;
- Maintenance, repairment, building and conversion of floating facilities;
- Exportation and importation of equipment for oil and gas supplies;
- Production and supply of petroleum materials and equipment;
- Supplying petroleum specialized labour;
- Operation and maintenance of oil and gas exploitation projects;
- Supplying hotels, housing, office services;
- Sales of petroleum products;
- Shipping agency services and maritime brokerage;
- Chartering, shipping brokerage, towage and salvage services; and
- Producing electricity, electricity transmission and distribution, construction of industrial works and renewable energy.

Normal production and business cycle

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less. For construction activities, the business cycle could be from over 12 months to 24 months.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

The Corporation's structure

As at 30 June 2025, the Corporation has 7 branches and 1 representative office; 12 direct subsidiaries; 6 direct associates and joint ventures; and 2 indirect associates. Details are as follows:

Branches and representative office:

No.	Name	Address
1	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Marine	No. 73, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City
2	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Supply Base	No. 65A, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City
3	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Da Nang	No. 11, 3/2 Street, Hai Chau Ward, Da Nang City
4	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Quang Binh General Petroleum Services Port.	Hon La Port, Phu Trach Ward, Quang Tri Province
5	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Long Phu Power Project Management Board	Thanh Duc Commune, Dai Ngai Ward, Can Tho City
6	Branch of PTSC Geos and Subsea Services Company Limited	Petro Hotel, No. 09 Hoang Dieu Street, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City
7	PTSC Abu Dhabi	Suite 1721, Level 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE
8	Representative office of PetroVietnam Technical Services Corporation in Ha Noi	No. 142, Nguyen Khuyen Street, Van Mieu – Quoc Tu Giam Ward, Ha Noi City

(*) On 08 January 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Decision No. 15/QD-PTSC-HDQT to establish PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation. On 10 January 2025, the Business Registration Office of the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau issued the Operation Registration Certificate for Branch code 0100150577-036 to PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation. The registered address is at Petro Hotel, 09 Hoang Dieu Street, Ward 1, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province (now No. 9 Hoang Dieu, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

No.	Name	Principal activities	Place of incorporation and operation	30.6.2025 Ownership interest %	30.6.2025 Voting power held %	31.12.2024 Ownership interest %	31.12.2024 Voting power held %
Directly owned subsidiaries							
1	PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited	Maintenance and construction for oil and gas field	Ho Chi Minh City, Vietnam	100	100	100	100
2	PTSC Geos and Subsea Services Company Limited	Operation of 2D and 3D vessels, seismic survey services, geophysical and geological survey services, diving, and subsea services by using remote operated vehicle '(ROV')	Ho Chi Minh City, Vietnam	-	-	100	100
3	Petro Hotel Company Limited	Hotel services and related services to domestic and oversea companies in petroleum industry	Ho Chi Minh City, Vietnam	100	100	100	100
4	PTSC Labuan Company Limited	Providing service vessels in petroleum and gas exploration	Malaysia	100	100	100	100
5	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	Management, operation and supply technology service vessels supplying port-based services; mechanical, construction, repair and maintenance services of oil and gas projects, industrial buildings	Quang Ngai Province, Vietnam	95.19	95.19	95.19	95.19
6	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	Offshore transportation, installation, hook up commissioning, modification, operation and maintenance, offshore facilities decommissioning services of oil and gas projects	Ho Chi Minh City, Vietnam	84.95	84.95	84.95	84.95
7	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	Supplying port-based services	Ho Chi Minh City, Vietnam	59.61	59.61	59.61	59.61
8	PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	Management, operation and supply technology service vessels; supplying port-based services; mechanical, construction, repair and maintenance services of oil and gas projects, industrial buildings	Thanh Hoa Province, Vietnam	54.69	54.69	54.69	54.69
9	PTSC Production Services Joint Stock Company	Management, operation and maintenance of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO"), supply of petroleum specialized labour	Ho Chi Minh City, Vietnam	51	51	51	51
10	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	Supplying port-based services and container services	Hai Phong City, Vietnam	51	51	51	51

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

No.	Name	Principal activities	Place of incorporation and operation	30.6.2025 Ownership interest %	30.6.2025 Voting power held %	31.12.2024 Ownership interest %	31.12.2024 Voting power held %
Directly owned subsidiaries (continued)							
11	PetroVietnam Security Joint Stock Company	Security services	Ha Noi City, Vietnam	51	51	51	51
12	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	Supplying port-based services	Ho Chi Minh City, Vietnam	51	51	51	51
13	PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited	2D and 3D seismic data acquisition service	Ho Chi Minh City, Vietnam	51	51	51	51
Directly owned associates and joint ventures							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")	Management, business and operation of the floating production storage and offloading ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Management, business and operation of the floating production storage and offloading ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12")	Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")	Singapore	33	33	33	33
6	PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company ("PV Shipyard")	Building, repair and conversion of drilling rigs, marine vessels	Ho Chi Minh City, Vietnam	28.75	28.75	28.75	28.75
Indirectly owned associate							
1	Thi Vai General Port Joint Stock Company	Supplying port-based services	Ho Chi Minh City, Vietnam	21.46	36	21.46	36
2	Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company	Construction for civil works	Hai Phong City, Vietnam	10.49	20.57	10.49	20.57

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Disclosure of information comparability in the interim separate financial statements

Comparative figures of the interim separate balance sheet are the figures of the audited separate financial statements for the year ended 31 December 2024, and comparative figures of the interim separate income statement and cash flow statement are the figures of the reviewed interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR/ACCOUNTING PERIOD

Accounting convention

The accompanying separate interim financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to separate interim financial reporting.

These interim separate financial statements are prepared to present the separate financial position as at 30 June 2025 and the separate results of operations and separate cash flows for the 6-month period then ended; therefore, the Corporation does not consolidate investments in subsidiaries, associates and joint ventures in these interim separate financial statements. The accounting policies for the Corporation's investments are presented in detailed Note 3 below.

The accompanying interim separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year/Accounting period

The Corporation's financial year begins on 1 January and ends on 31 December.

The interim separate financial statements are prepared for the 6-month period ended 30 June each year.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these interim separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of interim separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim separate financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, cash in transit and short-term (not exceeding 3 months) highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits, loans held to maturity to earn periodic interest and other held-to-maturity investments.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Financial investments

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates

Investment in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Corporation has control. Control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Interests in joint ventures

Joint venture capital contributions are contractual agreements under which the Corporation and the participating parties carry out economic activities on the basis of joint control. Joint control is understood as the making of strategic decisions related to the operating and financial policies of the joint venture unit must have the consensus of the parties in joint control.

Joint venture capital contributions agreements related to the establishment of an independent business entity in which the parties participating in the joint venture capital contribution are called jointly controlled business entities.

Investments in associates

An associate is an entity over which the Corporation has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Corporation's investments in ordinary shares of the entities over which the Corporation has no control, joint control, or significant influence.

Recognition and provision for impairment of long-term financial investments

The Corporation initially recognises long-term financial investments at cost. The Corporation recognises in the interim separate income statement the portion of the accumulated net profit of the investee arising after the date of investment in the income statement. Any other amount received by the Corporation other than the profit distributed is considered a recovery of investments and is recognised as a reduction in the cost of the investment.

Long-term financial investments are presented in the interim separate balance sheet at cost less provision for impairment losses (if any). The provision for impairment of long-term financial investments is made in accordance with applicable accounting regulations.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The company applies the perpetual inventory method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use.

The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognised at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Year
Buildings and structures	03 – 45
Machinery and equipment	01 – 15
Motor vehicles	03 – 30
Office equipment	01 – 10
Other fixed assets	03 - 8

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the interim separate income statement.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets represent the value of land use rights, management software and other intangible assets.

Land use rights are comprised of land use rights granted by the State for which land use fees are collected. Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of the purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are states at costs and not amortised.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

The estimated useful lives of the asset groups are as follows:

	Year
Land use rights	50
Computer software	01 – 08
Other intangible assets	03

Investment properties

Investment properties are composed of buildings and structures held by the Corporation to earn rentals or for capital appreciation. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation while investment properties held for capital appreciation are stated at cost less impairment loss. The costs of purchased investment properties comprise their purchase prices and any directly attributable expenditures, such as professional fees for legal services, property transfer taxes and other related transaction costs. The costs of self-constructed investment properties are the finally accounted construction or directly attributable costs of the properties.

Investment properties held to earn rentals are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Year
Buildings and structures	20

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental and administrative purposes or for other purposes are carried at cost includes any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, other directly attributable costs in accordance with the Corporation's accounting policy. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

Prepayments

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the separate balance sheet.

Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment.

Long-term prepaid expenses represent office rental expenses at Building No. 1-5 Le Duan, Saigon Ward, Ho Chi Minh City; land clearance fees at Son Tra Port and other long-term prepaid expenses.

The office rental at Building No. 1-5 Le Duan, Saigon Ward, Ho Chi Minh City has a term of 50 years starting from October 2010. The Corporation allocates this rental amount to the interim separate income statement based on the lease term and annual area used.

Land clearance fees at Son Tra Port are allocated to the interim separate income statement based on the remaining port lease term of 42 years starting from December 2015.

Other long-term prepaid expenses include office repair costs pending allocation, tools and supplies, land and infrastructure rental and other related expenses that are considered to be capable of providing future economic benefits to the Corporation for a period of one year or more. These costs are allocated to the interim separate income statement using the straight-line method over 3 years.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

The Corporation as lessor:

Rental income from operating leases is recognised on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the income statement when incurred or charged to the income statement using straight-line method over the lease term.

The Corporation as lessee:

Rentals payable under operating leases are charged to the interim separate income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease.

Payable provisions

Payable provisions are recognised when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

(a) the Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
(b) the Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
(c) the amount of revenue can be measured reliably;
(d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
(e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

(a) the amount of revenue can be measured reliably;
(b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
(c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
(d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from construction contracts is recognised in accordance with the Company's accounting policy on construction contracts (see below).

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Corporation's right to receive payment has been established.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Construction contracts

Where the outcome of a construction contract can be estimated reliably, revenue and costs are recognised by reference to the stage of completion of the contract activity at the balance sheet date as measured by the proportion that contract costs incurred for work performed to date relative to the estimated total contract costs, except where this would not be representative of the stage of completion. Variations in contract work, claims and incentive payments are included to the extent that they have been agreed with the customer.

Where the outcome of a construction contract can be estimated reliably and is accepted by the customers, revenue and costs are recognised by reference to the stage of completion of the contract activity accepted by the customers in the period/year.

Variations, claims and incentive payments are included in contract revenue to the extent that they have been accepted by the customer.

Where the outcome of a construction contract cannot be estimated reliably, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred that it is probable of recovery.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Corporation usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the period when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Other borrowing costs are recognized in the interim separate income statement when incurred.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Appropriation of profit

Profit after CIT could be distributed to shareholders in accordance with the Resolutions of the Annual General Meeting of Shareholders including dividend distribution and appropriation to funds in accordance with the Corporation's charter and Vietnamese regulations.

The Corporation's dividends are recognised as a liability on the separate financial statements in the financial year/period in which the shareholder list for dividend payment is finalised according to Resolution of the Board of Directors after the dividends are approved by shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders.

The Corporation's funds are as below:

Investment and development fund

Investment and development fund is appropriated from net profit after CIT of the Corporation and subject to shareholders' approval at Shareholders in the Annual General Meeting of Shareholders. This fund is used for expanding and developing the business of the Corporation in the form of additional capital contribution.

Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is appropriated from the Corporation's net profit after CIT and subject to shareholders' approval at Shareholders in the Annual General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the interim separate balance sheet and is used for rewarding, encouraging the employees and rewarding executive management.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cash on hand	4,195,506,149	4,531,135,512
Cash in bank	5,315,234,376,823	4,295,988,181,209
Cash equivalent	344,000,000,000	1,143,000,000,000
	5,663,429,882,972	**5,443,519,316,721**

As at 30 June 2025, cash equivalents represent term deposits in VND with the original maturity of three months or less at commercial banks with an interest rate from 0.5% to 4.75% per annum (as at 31 December 2024: 0.5% to 4.75% per annum).

5. FINANCIAL INVESTMENTS

a. Held-to-maturity investments

	Closing balance VND		Opening balance VND	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
Term deposits	3,069,900,000,000	3,069,900,000,000	2,387,400,000,000	2,387,400,000,000

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Short-term held-to maturity investments represent term deposits with the original maturity terms from more than 3 months and remaining maturity terms of less than 12 months from the balance sheet date. The held-to-maturity investments bear interest rates ranging from 0.5% to 6.1% per annum (as at 31 December 2024: from 2.88% to 5.3% per annum).

As at 30 June 2025, short-term held-to-maturity investments included time deposits in Vietnam Dong with original maturities of no more than 12 months at Vietnam Hien Dai One Member Limited Liability Bank ("MBV") – formerly Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank ("Oceanbank") before 18 December 2024 – amounting to VND 48,900,000,000 (as at 31 December 2024: VND 54,900,000,000), which are currently suspended from transaction. On 17 October 2024, Oceanbank was transferred to Military Commercial Joint Stock Bank ("MBBank") by the State Bank of Vietnam, and subsequently renamed MBV. The Corporation's Board of Management believes that this amount will become available for transaction again in the future, subject to specific guidance from the State Bank of Vietnam and MBBank.

b. Long-term financial investments

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Investments in subsidiaries	*2,874,145,390,070*	*(832,289,988,744)*	*3,174,145,390,070*	*(746,593,444,997)*
Investments in joint ventures, associates	*1,603,077,039,235*	*(172,063,452,400)*	*1,603,077,039,235*	*(172,063,452,400)*
Investments in other entities	*3,000,000,000*	*(1,257,722,896)*	*3,000,000,000*	*(1,187,557,692)*
	4,480,222,429,305	**(1,005,611,164,040)**	**4,780,222,429,305**	**(919,844,455,089)**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Details of investments in subsidiaries are as follows:

No.	Company name	30.06.2025 Ownership %	30.06.2025 Voting right %	30.06.2025 Cost VND	30.06.2025 Fair value VND	30.06.2025 Provision VND	31.12.2024 Ownership %	31.12.2024 Voting right %	31.12.2024 Cost VND	31.12.2024 Fair value VND	31.12.2024 Provision VND
1	PTSC Geos and Subsea Services Company Limited (a)	-	-	-	(*)	-	100	100	300,000,000,000	(*)	-
2	PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited	100	100	628,160,788,070	(*)	-	100	100	628,160,788,070	(*)	-
3	Petro Hotel Company Limited	100	100	20,000,000,000	(*)	(11,085,221,892)	100	100	20,000,000,000	(*)	(19,320,972,634)
4	PTSC Labuan Company Limited (b)	-	-	-		-	-	-	-	(*)	-
5	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	95.19	95.19	285,581,000,000	(*)	(100,955,619,013)	95.19	95.19	285,581,000,000	(*)	(118,321,675,442)
6	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	84.95	84.95	339,807,000,000	(*)	-	84.95	84.95	339,807,000,000	(*)	-
7	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	59.61	59.61	208,645,000,000	(*)	-	59.61	59.61	208,645,000,000	(*)	-
8	PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	54.69	54.69	218,773,000,000	(*)	-	54.69	54.69	218,773,000,000	(*)	-
9	PTSC Production Services Joint Stock Company	51	51	102,000,000,000	(*)	-	51	51	102,000,000,000	(*)	-
10	PetroVietnam Securities Joint Stock Company	51	51	15,300,000,000	(*)	-	51	51	15,300,000,000	(*)	-
11	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	51	51	204,000,000,000	(*)	-	51	51	204,000,000,000	267,240,000,000	-
12	PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited ("PTSC CGGV") (c)	51	51	597,817,104,000	(*)	(597,817,104,000)	51	51	597,817,104,000	(*)	(597,817,104,000)
13	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	51	51	254,061,498,000	(*)	(122,432,043,839)	51	51	254,061,498,000	(*)	(11,133,692,921)
				2,874,145,390,070		**(832,289,988,744)**			**3,174,145,390,070**		**(746,593,444,997)**

(a) Pursuant to Resolution No. 337/NQ-PTSC-DHDCD dated 17 June 2024 of General Assembly of Shareholders of the Corporation, on 20 January 2025, the Corporation and PTSC Geos and Subsea Services Company Limited signed the Merger Agreement effective on 23 Jan 2025. As at the date of the interim separate financial statements, the Corporation completed the procedures to merge PTSC Geos and Subsea Services Company Limited into the Corporation. Accordingly, the Corporation has recognized the assets and liabilities arising from the merger at their fair values disclosed in Note 39. The resulting revaluation difference has been recorded as financial income for the period (Note 31).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

(b) Implementing Resolution No. 662/NQ-PTSC-HDQT dated 16 October 2023 of the Corporation's Board of Directors approving the dissolution of PTSC Labuan Company Limited ("PTSC Labuan") and the termination the overseas investment project for "Project to establish PTSC Labuan to supply technology service vessels in Malaysia". PTSC Labuan has carried out the dissolution procedures in the host country. On 16 April 2025, Labuan Financial Services Authority issued a letter confirming that PTSC Labuan was dissovled since 27 March 2025. As at the date of the interim separate financial statements, PTSC Labuan completed its dissolution in accordance with regulations.

(c) As at the interim separate financial statement reporting date, PTSC CGGV ceased its operation and has been carrying out necessary procedures to dissolve its operation in accordance with approved official documents from authorities and the Resolution of the Corporation's Board of Directors.

During the period, all subsidiaries of the Corporation operated profitably, except for PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited, which reported a loss as it has ceased operations and has been carrying out necessary procedures of dissolution.

Details of investments in associates and joint ventures are as follows:

		30.06.2025					31.12.2024				
No.	Company name	Ownership %	Voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Ownership %	Voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)	60	60	156,473,118,448	(*)	-	60	60	156,473,118,448	(*)	-
2	PTSC South East Asia Private Limited (ii)	51	51	340,800,232,500	(*)	-	51	51	340,800,232,500	(*)	-
3	PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)	51	51	641,415,780,000	(*)	-	51	51	641,415,780,000	(*)	-
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)	49	49	292,324,455,887	(*)	-	49	49	292,324,455,887	(*)	-
5	Rong Doi MV12 Private Limited (v)	33	33	106,022,400	(*)	(106,022,400)	33	33	106,022,400	(*)	(106,022,400)
6	PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company (vi)	28.75	28.75	171,957,430,000	(*)	(171,957,430,000)	28.75	28.75	171,957,430,000	(*)	(171,957,430,000)
				1,603,077,039,235		**(172,063,452,400)**			**1,603,077,039,235**		**(172,063,452,400)**

(i) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) is a jointly controlled venture company established in 2009 between the Corporation and MISC, in which, the Corporation holds 60% of the charter capital. Its principal business activities are to manage and operate the floating production storage and offloading FPSO "Ruby II" for oil processing and exportation. Since June 2010, FPSO "Ruby II" was put into oil and gas exploration and production of Petronas Carigali Vietnam Limited at Block 01&02 offshore the continental shelf of Vietnam until 9 September 2017. Since 10 September 2017, Vietnam National Industry - Energy Group has taken over, assumed the rights and obligations of Petronas Carigali Vietnam Limited for the contract with VOFT, based on the agreement between Vietnam National Industry - Energy Group and Petronas Carigali Vietnam Limited. The Corporation's capital contribution to VOFT is USD 8,784,000, equivalent to VND 156,473,118,448 as at 30 June 2025 and 31 December 2024.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

(ii) PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) is a jointly controlled venture company established by the Corporation and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad), under Foreign Investment Certificate No. 474/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 31 October 2011. The purpose of PTSC SEA is to invest and provide floating storage and offloading (FSO "PTSC Bien Dong 01") for the Branch of Vietnam National Industry - Energy Group - Bien Dong POC, focusing on crude oil exploitation at Blocks 05.2 & 05.3 offshore the continental shelf of Vietnam. The Corporation's capital contribution to PTSC SEA is USD 16,320,000, equivalent to VND 340,800,232,500.

(iii) PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) is a jointly controlled venture company established by the Corporation and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad) under Foreign Investment Certificate No. 561/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 19 October 2012. PTSC AP aims to contribute to investment capital in floating production storage and offloading (FPSO) for Petroleum Exploration and Production Corporation (Vietnam National Industry - Energy Group – Operator of Blocks 01/97 and 02/97), leased for development services at Thang Long - Dong Do fields, Blocks 01/97 & 02/97, in the Cuu Long basin offshore Vietnam. The Corporation's capital contribution to PTSC AP is USD 30,600,000 equivalent to VND 641,415,780,000.

(iv) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") is a jointly controlled venture company established between the Corporation and its partner, Malaysia International Shipping Corporation Berhad ("MISC") in 2009 to:

- invest in floating storage and offloading (FSO "Orkid"), which has a capacity of 650,000 barrels of oil, for Repsol Oil & Gas Malaysia Limited's renting in crude oil exploitation at PM-3 field, offshore Malaysia, within the commercial arrangement area between Malaysia and Vietnam from 2009 to the end of 31 December 2027.
- invest in floating storage and offloading (FSO "Golden Star") with a capacity of 654,717 barrels of oil, for Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited's renting in crude oil exploitation at the Sao Vang Dai Nguyet field of Blocks 05-1b & 05-1c, offshore Vietnam, with a duration of 7 years from November 2020 to the end of November 2027, extendable for 8 years.

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Corporation's capital contribution to MVOT is USD 17,258,911, equivalent to VND 292,324,455,887.

(v) Rong Doi MV12 Private Limited is a jointly controlled joint venture, established by the Corporation and its partners Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd (both established in Japan) in 2006 to invest in floating storage and offloading (FSO "MV12") with a capacity of 300,000 barrels of oil leased to Korea National Oil Corporation (KNOC) since 2007 to serve offshore oil exploitation at Rong Doi Tay field. Since 01 November 2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) taken over KNOC's rights and obligations under the contract of Block 11-2 under the agreement between ZNEP and KNOC; additionally, FSO "MV12" was transferred from Rong Doi MV12 Private Limited to PTSC Production Services Company (subsidiary) under the Deed of Novation of KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited and PTSC Production Services Company simultaneously. The Corporation's capital contribution to Rong Doi MV12 Private Limited is USD 6,600, equivalent to VND 106,022,400.

(vi) Petrovietnam Marine Shipyard Joint Stock Company (PV Shipyard) is a joint stock company established under the Enterprise Registration Certificate No. 3500806844 dated 9 July 2007 issued by the Planning and Investment Department of Ba Ria - Vung Tau Province with the registered charter capital of VND 594,897,870,000. The Corporation's capital contribution to PV Shipyard is VND 171,957,430,000, occupying 28.75% of charter capital.

During the period, all the Corporation's joint ventures and associates operated profitably, except for Rong Doi MV12 Private Limited, which reported a loss after completing the transfer of ownership of the FSO "MV12" and ceased its business operations since 1 November 2024.

The significant transactions between the Corporation and its subsidiaries, joint-ventures and associates are presented in Note 38.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Details of investments in other entity are as follows:

No.	Company name	30.06.2025 Ownership %	30.06.2025 Voting right %	30.06.2025 Cost VND	30.06.2025 Fair value VND	30.06.2025 Provision VND	31.12.2024 Ownership %	31.12.2024 Voting right %	31.12.2024 Cost VND	31.12.2024 Fair value VND	31.12.2024 Provision VND
1	Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company	1.49	1.49	3,000,000,000	(*)	(1,257,722,896)	1.49	1.49	3,000,000,000	(*)	(1,187,557,692)
				3,000,000,000		**(1,257,722,896)**			**3,000,000,000**		**(1,187,557,692)**

(*) As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Corporation has not determined fair value of its financial investments since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value of the financial investments.

Movement of provision for long-term financial investments during the period was as follows:

	Current period			
	Investments in subsidiaries VND	Investments in associates and joint ventures VND	Investments in other entities VND	Total VND
As at 1 January 2025	746,593,444,997	172,063,452,400	1,187,557,692	919,844,455,089
Additional provisions	85,696,543,747	-	70,165,204	85,766,708,951
As at 30 June 2025	**832,289,988,744**	**172,063,452,400**	**1,257,722,896**	**1,005,611,164,040**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term trade receivables		
Long Son Petrochemicals Company Limited	171,115,914,639	-
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	52,331,042,126	29,322,850,005
Sea Energy Marine Services LLC	51,070,291,201	40,995,958,038
Operating Office of Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd in Ho Chi Minh City	38,704,075,189	43,261,327,186
Enterprize Energy Private Limited	37,784,326,436	-
Astro Offshore Ship Management Private Limited	31,684,672,400	5,350,594,734
Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City	30,709,010,709	19,872,956,079
Thien Nam Offshore Services Joint Stock Company	28,409,588,790	26,094,424,995
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	24,277,521,389	26,262,806,526
Cosco Shipping & Guangzhou Salvage Heavy Transport Company Limited	22,752,189,561	-
Others	283,940,871,788	283,189,911,934
	772,779,504,228	**474,350,829,497**
b. Receivables from related parties (Details in Note 38)	1,622,141,061,108	1,797,584,894,751
	2,394,920,565,336	**2,271,935,724,248**

7. ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term advances to suppliers		
Vietnam Machinery Installation Corporation	100,613,950,134	100,613,950,134
Advanced Information Technologis Corporation	89,265,753,743	-
Hoang Lien Son Construction Company Limited	69,402,634,568	-
Thang Uy Industrial Equipment Company Limited	48,064,168,200	-
Black Cat Insulation Technical Joint Stock Company	45,947,924,323	38,333,475,683
AVC Cranes and Equipment Joint Stock Company	43,365,672,000	18,585,288,000
Sarens Vietnam Co., Ltd	34,375,164,930	7,793,096,142
NK Engineering Company Limited	27,806,049,604	-
Fecon Joint Stock Company	17,402,632,302	251,891,200
Huu Thanh Construction Corporation	11,661,579,935	38,015,452,674
SCI E&C Joint Stock Company	13,588,401,409	13,588,401,409
Others	122,168,961,484	70,806,475,426
	623,662,892,632	**287,988,030,668**
b. Advances to related parties (Details in Note 38)	241,981,575,892	134,606,344,549
	865,644,468,524	**422,594,375,217**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

8. RECEIVABLES/PAYABLES FROM CONSTRUCTION CONTRACTS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Contracts in progress as at the balance sheet date:		
Receivables from construction contracts under percentage of completion method	378,135,231,994	244,985,671,570
Payables relating to construction contracts under percentage of completion method	(591,536,008,363)	(184,744,107,346)
	(213,400,776,369)	60,241,564,224
Contract costs incurred plus recognised profits less recognised losses to date	14,640,692,345,513	17,672,326,462,899
Less: progress billings	(14,854,093,121,882)	(17,612,084,898,675)
	(213,400,776,369)	**60,241,564,224**

Details of construction contracts-in-progress receivables/payable by projects are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Receivables		
EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	354,091,611,476	126,330,342,554
Thi Vai LPG tank project	20,732,107,522	20,732,107,522
NPK project	3,311,512,996	3,311,512,996
CHW2204 project	-	94,493,108,556
Vung Ro petroleum storage project	-	118,599,942
	378,135,231,994	**244,985,671,570**
Payables		
Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC	292,972,002,641	78,253,572,063
EPC package "Material tanks construction work" for the Southern Vietnam LHD Complex (LSPET)	219,555,141,502	-
CHW2204 project	64,991,377,604	-
Priority Agreement for the Fabrication and Supply of Offshore Wind Turbine Foundations for the Formosa 4 Project in Taiwan	9,647,368,980	-
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, star up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package"	2,767,979,937	106,490,535,283
Others	1,602,137,699	-
	591,536,008,363	**184,744,107,346**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

9. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
Accrued revenue from rendering of services		
Airports Corporation of Vietnam	*246,638,299,936*	-
Phu Quoc Petroleum Operating Company	*33,826,339,638*	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	*17,519,943,211*	*17,667,914,440*
Bien Dong Petroleum Operating Company	*17,274,259,207*	*1,165,073,717*
Cuu Long Joint Operating Company	*12,967,133,923*	*3,805,516,051*
Japan Vietnam Petroleum Company Limited	*12,677,550,628*	*1,186,227,628*
Toisa Limited	*7,524,404,976*	-
Lam Hong Diving Service Co., Ltd	*7,362,879,482*	-
TPSK Consortium	-	*164,393,429,824*
Other customers	*89,100,128,175*	*59,357,143,631*
Receivables from subsidiaries	51,731,317,254	53,120,368,783
Interest income	33,822,905,846	26,725,704,721
Others	118,313,120,928	54,152,203,056
	648,758,283,204	**381,573,581,851**
In which		
Third parties	463,048,217,742	278,776,428,587
Related parties (Note 38)	185,710,065,462	102,797,153,264
	648,758,283,204	**381,573,581,851**
b. Non-current		
Deposits	7,811,259,759	73,096,318,812
Others (*)	358,963,850,871	358,891,628,649
	366,775,110,630	**431,987,947,461**
In which		
Third parties		
North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company	-	*34,736,526,000*
LONGSBS Vietnam Joint Stock Company	-	*30,573,790,000*
Other third parties	*7,883,481,981*	*7,786,002,812*
Related parties (Note 38)	358,891,628,649	358,891,628,649
	366,775,110,630	**431,987,947,461**

(*) Other long-term receivables with a related party represent the value of internal receivables between the Corporation and PTSC Quang Ngai Joint Stock Company (Note 38).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

10. PROVISION FOR SHORT-TERM DOUBTFUL DEBTS

	Closing balance			
	Cost	Recoverable amount	Provision	Overdue
	VND	VND	VND	VND
Third parties				
Anh Phat Investment Construction - Trading Joint Stock Company	8,433,119,427	4,216,559,713	4,216,559,714	From 1 - 2 years
Enterprize Energy Private Limited	37,784,326,436	32,100,740,718	5,683,585,718	From 1 - 3 years
Others	130,246,076,423	125,414,377,628	4,831,698,795	Over 6 months - Over 3 years
Related parties				
PetroVietnam Exploration Production Corporation	10,844,971,022	411,461,340	10,433,509,682	Over 6 months - Over 3 years
Management Board of Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project	15,098,497,832	-	15,098,497,832	Over 3 years
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	15,890,815,232	183,637,314	15,707,177,918	Over 3 years
PetroVietnam Overseas Exploration Production Operating Company Limited	4,949,073,120	-	4,949,073,120	Over 3 years
Others	105,455,651,673	96,407,882,756	9,047,768,917	Over 6 months - Over 3 years
	328,702,531,165	**258,734,659,469**	**69,967,871,696**	

	Opening balance			
	Cost	Recoverable amount	Provision	Overdue
	VND	VND	VND	VND
Third parties	27,032,997,910	15,197,483,056	11,835,514,854	Over 6 months - Over 3 years
Related parties				
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	24,563,964,284	2,402,984,055	22,160,980,229	Over 3 years
Management Board of Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project	15,098,497,832	-	15,098,497,832	Over 3 years
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited	6,184,459,341	351,612,063	5,832,847,278	Over 6 months - Over 3 years
PetroVietnam Overseas Exploration Production Operating Company Limited	4,949,073,120	-	4,949,073,120	Over 3 years
Others	9,822,752,254	8,123,411,692	1,699,340,562	Over 6 months - Over 3 years
	87,651,744,741	**26,075,490,866**	**61,576,253,875**	

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

11. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Raw materials	72,535,215,346	(76,363,636)	44,856,119,399	(76,363,636)
Tools and supplies	1,702,655,789	-	2,000,667,278	-
Work in progress (*)	367,546,391,770	-	920,718,308,794	-
Merchandise	3,280,527,180	-	2,925,157,942	-
	445,064,790,085	**(76,363,636)**	**970,500,253,413**	**(76,363,636)**

(*) Work in progress represents the cost incurred from construction contracts of the following services, projects:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC	303,548,799,330	778,419,791,050
Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system"	42,102,038,418	-
Supply of FPSO service	10,269,236,211	2,060,707,705
CHW2204 project	45,709,258	133,261,828,143
Others	11,580,608,553	6,975,981,896
	367,546,391,770	**920,718,308,794**

Long-term substituted equipment, supplies and spare parts

Long-term substituted equipment, supplies, and spare parts represent the value of substituted equipment, supplies and spare parts used for maintenance of vehicles whose plan of progress is more than 12 months.

12. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
Software license fee	11,466,160,216	-
Insurance expenses	7,115,178,471	1,953,869,998
Tools and equipments	3,711,482,502	3,445,117,503
Land and infrastructure rental expenses in Vung Tau	-	5,510,507,120
Others	4,453,994,090	8,105,457,921
	26,746,815,279	**19,014,952,542**
b. Non-current		
Office rental at Head Office, PetroVietnam Tower No. 1-5 Le Duan Street	245,755,587,156	249,241,665,858
Site clearance cost at Son Tra port	81,405,677,316	82,649,737,458
Repair and maintenance costs	35,097,063,183	32,764,741,390
Tools and equipment	4,210,058,315	4,921,873,020
Land and infrastructure rental expenses in Vung Tau	-	39,462,977,711
Others	8,181,813,875	13,024,901,432
	374,650,199,845	**422,065,896,869**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

13. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	1,458,404,411,589	404,417,421,541	4,116,073,620,970	119,425,026,382	3,069,698,274	6,101,390,178,756
Additions	350,675,926	8,442,400,319	42,242,334,603	2,873,792,962	-	53,909,203,810
Transfer from construction in progress	22,697,390,166	8,982,490,472	1,436,798,178	-	-	33,116,678,816
Increase due to merger	5,383,417,921	140,607,236,953	85,265,013,616	5,496,620,272	-	236,752,288,762
Disposals	-	(3,440,597,000)	(6,599,665,254)	-	-	(10,040,262,254)
Closing balance	1,486,835,895,602	559,008,952,285	4,238,418,102,113	127,795,439,616	3,069,698,274	6,415,128,087,890
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	957,053,893,757	158,136,547,049	3,194,747,632,881	97,573,086,122	2,677,415,205	4,410,188,575,014
Charge for the period	28,505,276,832	23,646,114,833	89,662,800,635	6,056,549,057	98,887,658	147,969,629,015
Disposals	-	(3,440,597,000)	(6,599,665,254)	-	-	(10,040,262,254)
Closing balance	985,559,170,589	178,342,064,882	3,277,810,768,262	103,629,635,179	2,776,302,863	4,548,117,941,775
NET BOOK VALUE						
Opening balance	**501,350,517,832**	**246,280,874,492**	**921,325,988,089**	**21,851,940,260**	**392,283,069**	**1,691,201,603,742**
Closing balance	**501,276,725,013**	**380,666,887,403**	**960,607,333,851**	**24,165,804,437**	**293,395,411**	**1,867,010,146,115**

The historical cost of tangible fixed assets that were fully depreciated but still in use as at 30 June 2025 was VND 3,545 billion (as at 31 December 2024: VND 3,520 billion).

As at 30 June 2025, the Corporation has pledged its tangible fixed assets formed from borrowings as collateral assets for the borrowings of the Corporation (Note 23) whose historical cost is VND 994 billion (as at 31 December 2024: VND 1,076 billion).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

14. INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer software	Others	Total
	VND	VND	VND	VND
COST				
Opening balance	50,773,905,500	47,229,167,310	132,000,000	98,135,072,810
Additions	-	1,262,291,000	187,840,000	1,450,131,000
Increase due to merger	-	308,218,538	-	308,218,538
Closing balance	50,773,905,500	48,799,676,848	319,840,000	99,893,422,348
ACCUMULATED DEPRECIATION				
Opening balance	484,417,450	42,503,766,719	132,000,000	43,120,184,169
Charge for the period	13,102,200	1,355,698,039	173,926	1,368,974,165
Closing balance	497,519,650	43,859,464,758	132,173,926	44,489,158,334
NET BOOK VALUE				
Opening balance	**50,289,488,050**	**4,725,400,591**	**-**	**55,014,888,641**
Closing balance	**50,276,385,850**	**4,940,212,090**	**187,666,074**	**55,404,264,014**

As at 30 June 2025, the historical cost of intangible fixed assets that were fully amortised but still in use was VND 40 billion (as at 31 December 2024: VND 40 billion).

15. INVESTMENT PROPERTY

	Buildings and structures
	VND
COST	
Opening balance and closing balance	49,793,402,682
	49,793,402,682
ACCUMULATED DEPRECIATION	
Opening balance	23,651,866,353
Charge for the period	1,244,834,904
Closing balance	24,896,701,257
NET BOOK VALUE	
Opening balance	**26,141,536,329**
Closing balance	**24,896,701,425**

Investment properties represent the value of wharfs being constructed and held for lease.

For the 6-month period ended 30 June 2025, revenue from investment properties is VND 0 (for the 6-month period ended 30 June 2024: VND 1,731,060,000). Direct expense incurred from investment properties relating to revenue from leasing in the period is VND 1,244,834,904 (for the 6-month period ended 30 June 2024: VND 1,244,835,072).

The Corporation has not collected sufficient information of similar properties as a basis for fair value comparison, thus fair value of the investment properties as at 30 June 2025 and 31 December 2024 has not been disclosed in the interim separate financial statements.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

16. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

Long-term work in progress

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
Long Phu 1 Thermal Power Plant Project	301,308,440,489	-	301,308,440,489	-

Long-term work in progress represents the work in progress of Long Phu 1 Thermal Power Plant Project for foreign design by Black & Veatch International ("the Contractor"). By the time of preparing the interim separate financial statements, the Corporation and the investor - Vietnam National Industry - Energy Group have not finalized the value of this item. The Corporation has assessed the cost of long-term work in progress in the Inventory Assessment Minutes No. 07/BB-PTSCLP dated 21 December 2017 of the Inventory Assessment Council - Work in progress established pursuant to Decision No.0934/QD-PTSCLP dated 21 December 2017. Accordingly, The Corporation decided to make provision for net realizable value of the cost with a total amount of VND 301,308,440,489.

Construction in progress

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Opening balance	**236,941,317,278**	**184,603,072,651**
Additions in period	143,850,642,465	528,331,686,857
Transferred to tangible fixed assets	(33,116,678,816)	(475,993,442,230)
Closing balance	**347,675,280,927**	**236,941,317,278**

Details of construction in progress are as below:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Dung Quat Berth No.3 Project, Quang Ngai province	183,244,176,168	95,872,570,283
System of automatic equipment for pre-fabrication construction	131,750,910,201	121,697,062,625
Construction office building project in Vung Tau	15,845,985,949	-
Son Tra port project, Da Nang City	9,673,562,784	9,673,562,784
Others	7,160,645,825	9,698,121,586
	347,675,280,927	**236,941,317,278**

During the period, loan interest costs capitalised to the Dung Quat Berth No.3 Project, Quang Ngai province was VND 1,636,273,972 (for the 6-month period ended 30 June 2024: VND 0).

17. DEFERRED TAX

Deferred tax assets

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Corporate income tax rates used for determination of value of deferred tax assets	20%	20%
Deferred tax assets related to deductible temporary differences	28,570,545,861	28,368,870,243
Amount offset against deferred tax liabilities	(28,570,545,861)	(17,570,727,215)
Deferred tax assets	**-**	**10,798,143,028**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Deferred tax liabilities

	Closing balance VND	Opening balance VND
Corporate income tax rates used for determination of value of deferred tax liabilities	20%	20%
Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences	38,134,235,879	17,570,727,215
Amount offset against deferred tax assets	(28,570,545,861)	(17,570,727,215)
Deferred tax liabilities	**9,563,690,018**	-

Details of deferred tax arises from the temporary differences of the following items:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Accrued expenses and provisions for liabilities	28,497,647,105	28,355,000,000
Depreciation expense	4,036,170	13,870,243
Others	68,862,586	-
Exchange rate differences from translating foreign currency translation at period end/year	(38,134,235,879)	(17,570,727,215)
	(9,563,690,018)	**10,798,143,028**

The estimated amount of tax losses available for offset against the Corporation's future taxable income is as follows:

Year of tax loss	Losses incurred VND	Losses utilised VND	Losses carried forward VND
2020	148,624,851,087	(122,658,291,251)	25,966,559,836
2022	66,734,394,610	-	66,734,394,610
2024	60,267,475,901	-	60,267,475,901
			152,968,430,347

The Corporation did not recognise deferred coporate income tax assets relating to the above tax losses carried forward as the Board of Management assessed that the realisation of the sufficient related tax benefit through future taxable income from the main operating activities currently cannot be assessed as probable.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

18. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Amount VND	Amount able to be paid off VND	Amount VND	Amount able to be paid off VND
a. Third parties				
Vietnam Machinery Installation Corporation - Joint Stock Company	59,747,292,146	59,747,292,146	59,836,450,988	59,836,450,988
North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company	42,564,892,500	42,564,892,500	14,342,518,125	14,342,518,125
Huu Thanh Construction Corporation	42,184,879,609	42,184,879,609	3,192,416,907	3,192,416,907
Black Cat Insulation Technical Joint Stock Company	38,333,476,683	38,333,476,683	14,950,176,781	14,950,176,781
SCI E&C Joint Stock Company	36,958,814,420	36,958,814,420	36,958,814,420	36,958,814,420
Lam Hong Diving Service Company Limited	32,790,549,946	32,790,549,946	10,701,835,304	10,701,835,304
Asia Investment and Asset Management Joint Stock Company	31,463,703,228	31,463,703,228	30,627,722,008	30,627,722,008
Hai Duong Petroleum and Marine Corporation	31,019,338,717	31,019,338,717	39,167,246,927	39,167,246,927
128 One Member Limited Liability Company	25,288,829,721	25,288,829,721	1,079,325,810	1,079,325,810
Fecon Joint Stock Company	21,587,688,219	21,587,688,219	19,326,712,346	19,326,712,346
Fugro Singapore Marine Private Limited	21,156,217,596	21,156,217,596	31,683,240	31,683,240
SNP LIMITED	-	-	495,130,235,017	495,130,235,017
Others	520,992,340,148	520,992,340,148	417,201,597,686	417,201,597,686
	904,088,022,933	**904,088,022,933**	**1,291,881,743,082**	**1,291,881,743,082**
b. Related parties (Details in Note 38)	1,432,756,407,016	1,432,756,407,016	610,868,674,562	610,868,674,562
	2,336,844,429,949	**2,336,844,429,949**	**1,902,750,417,644**	**1,902,750,417,644**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

19. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term		
Long Son Petrochemicals Company Limited	161,257,070,870	-
Formosa 4 International Investment Company Limited	159,574,227,248	112,207,500,000
Others	58,220,316,325	51,547,190,010
Related parties (Note 38)	1,748,000,000	2,421,600,000
	380,799,614,443	**166,176,290,010**
b. Long-term		
Airports Corporation of Vietnam	450,036,901,830	459,139,164,935
Related parties (Note 38)	1,223,163,062,716	1,329,049,675,805
	1,673,199,964,546	**1,788,188,840,740**

20. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO/OTHER RECEIVABLES FROM THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable/ Receivable during the period	Paid/Received during the period	Reclassification	Closing balance
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Receivables					
Personal income tax	-	-	-	910,913,936	910,913,936
	-	-	-	**910,913,936**	**910,913,936**
b. Payables					
Value added tax	229,174,296	20,446,309,614	(19,023,447,428)	-	1,652,036,482
Corporate income tax	76,798,060,673	69,737,422,042	(116,861,978,308)	-	29,673,504,407
Personal income tax	34,268,284,733	71,921,792,773	(104,184,531,827)	910,913,936	2,916,459,615
Other tax	2,444,555,237	75,453,661,858	(69,946,107,573)	-	7,952,109,522
	113,740,074,939	**237,559,186,287**	**(310,016,065,136)**	**910,913,936**	**42,194,110,026**

21. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cost of EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	633,242,134,730	957,062,016,026
Cost of CHW2204 project	194,416,250,926	370,590,619,119
Cost of Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC	104,129,307,832	11,834,395,826
Cost of Package EPC "Material tanks construction work" for Southern Petrochemical Complex	38,844,677,500	
Cost of Southern Petrochemical Complex project	28,209,094,453	222,129,968,880
Cost of Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system"	25,779,728,078	-
Cost of Thi Vai LPG tank project	21,404,868,671	56,657,101,299
Cost of Supply of technology service vessels	53,754,548,813	-
Cost of geological survey and subsea services	42,137,563,263	25,126,967,737
Cost of supply vessels for Nghi Son Refinery and Petrochemicals Complex project	11,987,788,289	18,291,998,095
Others	152,242,954,506	105,571,968,438
	1,306,148,917,061	**1,767,265,035,420**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

22. OTHER CURRENT PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Shipbuilding Industry Corporation (i)	480,314,184,262	465,693,332,968
Payable to employees	11,530,100,515	3,333,910,718
Dividend payable (ii)	8,789,549,074	8,807,067,374
Others	20,556,904,274	20,191,153,638
Related parties (Note 38)	89,657,178,318	78,633,490,214
	610,847,916,443	**576,658,954,912**

(i) Payable to Shipbuilding Industry Corporation is the last payment for the project of building FSO5, in which, the Corporation is the project's investor and Shipbuilding Industry Corporation is the constructor.

(ii) Dividend payable to shareholders represent the dividends of 2023 and the previous years that the shareholders have not yet proceeded to receive.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

23. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASE

a. Short-term loan

	Opening balance	During the period			Closing balance
	Amount VND	Drawdowns during the period VND	Current portion of long-term borrowings VND	Repaid during the period VND	Amount VND
Short-term loans	706,409,955,726	667,701,681,783	-	(706,409,955,726)	667,701,681,783
Current portion of long-term loans	133,768,428,599	-	78,883,776,797	(62,884,360,131)	149,767,845,265
	840,178,384,325	**667,701,681,783**	**78,883,776,797**	**(769,294,315,857)**	**817,469,527,048**

The Corporation's short-term borrowings represent two unsecured loan facilities obtained from Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (VIB) and Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV"), Vung Tau – Con Dao Branch, with interest rates determined BY each disbursement.

The purpose of the short-term borrowings is mainly to supplement the Corporation's working capital.

Long-term borrowings are reclassified by the Corporation as current liabilities if they are due for repayment within one year since the date of the interim separate financial statements.

b. Long-term loan

	Opening balance	In the period			Closing balance
	Amount VND	Drawdowns during the period VND	Current portion of long-term borrowings VND	Repaid during the period VND	Amount VND
Long-term loans	701,425,577,603	79,000,000,000	(78,883,776,797)	-	701,541,800,806
	701,425,577,603	**79,000,000,000**	**(78,883,776,797)**	**-**	**701,541,800,806**

Long-term borrowings represent 6 credit facilities from commercial banks in Vietnam, in which:
Credit facility 1 is in VND with the credit limit of VND 19 billion and will be matured in 84 months since 2022;
Credit facility 2 is in VND with the credit limit of VND 200 billion and will be matured in 84 months since 2024;
Credit facility 3 is in VND with the credit limit of VND 675 billion and will be matured in 120 months since 2018;
Credit facility 4 is in VND with the credit limit of VND 640 billion and will be matured in 96 months since 2021;
Credit facility 5 is in VND with the credit limit of VND 192 billion and will be matured in 84 months since 2024;
Credit facility 6 is in VND with the credit limit of VND 244 billion and will be matured in 120 months since 2025;

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

The purpose of the long-term borrowings of the Corporation is to invest in long-term assets such as supply bases, service vessels, specialized equipment used in petroleum technical services.

The interest of long-term borrowings in VND ranged from 6.0% per annum to 9.07% per annum as at 30 June 2025 (as at 31 December 2024: from 6.1% per annum to 9.07% per annum).

The Corporation used assets formed in the future from these long-term borrowings as its mortgaged assets (Note 13).

The repayment schedule of short-term and long-term borrowings are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	817,469,527,048	840,178,384,325
In the second year	157,767,553,595	157,767,553,595
In the third to fifth year inclusive	411,593,705,543	430,593,065,674
After five years	132,180,451,668	113,064,958,334
	1,519,011,237,854	**1,541,603,961,928**

24. PAYABLES PROVISION

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Short-term provision payables		
Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels	83,575,000,000	83,575,000,000
Others	837,257,383	-
	84,412,257,383	**83,575,000,000**
b. Long-term provision payables		
Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels	58,200,000,000	58,200,000,000
Provision for construction warranty (*)		
CHW2204 project	*362,179,472,258*	-
Southern Petrochemical Complex project	*56,690,306,785*	*56,930,443,865*
Thi Vai LNG warehouse EPC project	*20,718,525,477*	*20,718,525,477*
Thi Vai LPG Tank EPC Project	*14,411,727,020*	*28,823,454,040*
	512,200,031,540	**164,672,423,382**

(*) Provision for construction warranty is made for warranty obligations according to the terms and conditions of EPC contracts with customers, from 1% to 5% of the contract value.

25. BONUS AND WELFARE FUND

	Current period VND	Prior period VND
Opening balance	572,756,768,740	504,559,341,899
Increase	339,475,286,300	234,607,000,000
- Appropriation from undistributed earnings	*337,597,892,700*	*234,607,000,000*
- Transfer from subsidiary at merger date	*1,877,393,600*	-
Utilization in the period	(96,948,655,836)	(166,409,573,159)
Closing balance	**815,283,399,204**	**572,756,768,740**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

26. EQUITY

Number of shares

Shares	Closing balance	Opening balance
Number of shares registered	477,966,290	477,966,290
Number of shares issued	477,966,290	477,966,290
Number of outstanding shares in circulation	477,966,290	477,966,290

Details of contribution capital of owners

	Closing balance		Opening balance	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Vietnam National Industry - Energy Group	245,565,000	51.38	245,565,000	51.38
Others	232,401,290	48.62	232,401,290	48.62
Number of issued shares	477,966,290	100	477,966,290	100

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Movement in owners' equity

	Owners' contributed capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Retained earnings VND	Total VND
Prior year's opening balance	4,779,662,900,000	39,617,060,000	3,069,995,009,213	1,155,593,966,154	9,044,868,935,367
Profit for the year	-	-	-	1,454,572,537,685	1,454,572,537,685
Appropriation to investment and development fund	-	-	336,928,000,000	(336,928,000,000)	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(234,607,000,000)	(234,607,000,000)
Dividends declared	-	-	-	(334,576,403,000)	(334,576,403,000)
Current year's opening balance	4,779,662,900,000	39,617,060,000	3,406,923,009,213	1,704,055,100,839	9,930,258,070,052
Profit for the period	-	-	-	457,364,420,632	457,364,420,632
Appropriation to investment and development fund	-	-	436,371,761,306	(436,371,761,306)	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(337,597,892,700)	(337,597,892,700)
Current period's closing balance	**4,779,662,900,000**	**39,617,060,000**	**3,843,294,770,519**	**1,387,449,867,465**	**10,050,024,597,984**

According to Resolution No. 429/NQ-PTSC-DHDCD dated 29 May 2025 of the Corporation's Shareholders Annual General Meeting, the shareholders approved the dividend of 2024 with the rate of 7% in share equivalent to VND 334,576,403,000; and appropriation to bonus and welfare fund; appropriation to reward fund for Board of Management with an amount of VND 337,598,000,000 and investment and development fund of VND 436,371,761,306. As at the date of the interim separate financial statemetns, the Corporation has not completed the 2024 dividend payment.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

27. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Goods held for third parties

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, The Corporation is holding primary steel for project implementation as follows:

Type	Condition	Unit	Closing balance	Opening balance
Primary Steel	Usable	ton	-	52,358

Foreign currencies

	Closing balance	Opening balance
US Dollar (USD)	194,324,000	161,561,071
Russian Rubble (RUB)	1,529,507	1,530,167
British Pound (GBP)	244,685	244,688
Euro (EUR)	1,460	-

28. NET REVENUE

	Current period VND	Prior period VND
Revenue		
Sales of services rendered	2,615,171,850,107	2,229,478,826,250
Sales from construction contracts	4,314,515,421,901	2,636,283,635,883
	6,929,687,272,008	**4,865,762,462,133**
Deductions		
Sales discount	239,722,556	-
	239,722,556	**-**
Net revenue		
Net sales of services rendered	2,614,932,127,551	2,229,478,826,250
Net sales from construction contracts (*)	4,314,515,421,901	2,636,283,635,883
	6,929,447,549,452	**4,865,762,462,133**
(*) In which		
Accumulated revenue from completed construction contracts during the period	691,705,056,771	4,332,405,370,536
Accumulated revenue from in progress construction contracts during the period	13,364,719,058,367	8,684,379,615,088

29. COST OF SALES AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Prior period VND
Cost of services rendered	2,423,976,016,007	2,129,766,616,624
Cost of construction contracts	4,214,143,357,797	2,582,531,864,201
	6,638,119,373,804	**4,712,298,480,825**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

30. COST BY NATURE

	Current period VND	Prior period VND
Raw materials	154,048,646,864	173,572,462,563
Staff costs	600,193,099,625	541,259,890,958
Depreciation and amortisation	150,583,438,084	112,578,390,311
Outside service expenses	6,025,161,091,453	4,189,795,139,397
Other monetary expenses	105,600,962,935	75,289,526,667
	7,035,587,238,961	**5,092,495,409,896**

31. FINANCIAL INCOME

	Current period VND	Prior period VND
Dividend and profit distributed	442,565,859,569	619,275,370,000
Foreign exchange gain	134,991,753,390	139,736,304,368
Gain on asset revaluation due to merger	118,106,844,122	-
Interest income	84,010,096,549	87,300,336,055
	779,674,553,630	**846,312,010,423**

32. FINANCIAL EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Interest expenses	30,381,771,284	24,339,857,047
Foreign exchange loss	9,259,717,066	18,412,576,080
Provision/(reverse) for impairment of investments	85,766,708,951	(16,550,326,952)
Others	3,775,137,769	-
	129,183,335,070	**26,202,106,175**

33. SELLING, GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Selling expenses		
Advertising and marketing expenses	5,622,341,853	8,258,597,857
Others	13,857,546,193	13,304,607,676
	19,479,888,046	**21,563,205,533**
General and administration expenses		
Staff costs	202,311,480,879	204,631,646,246
Outside services	137,973,408,370	107,656,203,040
Depreciation and amortisation expenses	11,250,188,349	8,020,284,151
Provision expenses	(3,543,254,124)	7,991,414,599
Others	29,996,153,637	29,387,251,784
	377,987,977,111	**357,686,799,820**

34. OTHER INCOME

	Current period VND	Prior period VND
Sale, disposal of fixed assets	1,736,764,143	318,838,384
Penalties, compensation received	2,443,646,366	996,541,434
Others	206,470,518	107,476,491
	4,386,881,027	**1,422,856,309**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

35. OTHER EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Penalties, late payments	67,783,312	3,004,929,834
Others	995,441,355	752,136,685
	1,063,224,667	**3,757,066,519**

36. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

The current corporate income tax expense for the period was computed as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Profit before tax	**547,675,185,411**	**591,989,669,993**
Adjustments for taxable profit		
Less: adjustment decreases accounting profit before tax	*(545,383,402,891)*	*(735,945,574,160)*
Add back: Adjustment increases accounting profit before tax	*120,366,508,731*	*70,475,947,688*
Loss carry-forward	*(122,658,291,251)*	-
Taxable profit/(loss) from domestic business activities	**-**	**(73,479,956,479)**
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense from domestic business activities	-	-
Taxable income from profit sharing from overseas investments	386,380,000,000	596,031,100,000
Corporate income tax expense incurred from overseas investments	**77,276,000,000**	**119,206,220,000**
Corporate income tax paid overseas	(7,538,577,958)	(8,273,426,958)
Corporate income tax expense from profit sharing from overseas investments	69,737,422,042	110,932,793,042
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	**69,737,422,042**	**110,932,793,042**

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable income.

Tax losses carried forward are available for offset against future taxable profits within five consecutive years from the year following the tax loss-incurred year. Details are presented in Note 17.

37. COMMITMENTS

Operating leases commitments

(i) The Corporation as a lessee

The Corporation had outstanding commitments under non-cancellable operating leases, which fall due as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	1,390,398,895,209	1,187,155,640,206
In the second to fifth year inclusive	1,016,624,083,764	2,242,339,831,126
After five years	1,220,196,093,884	1,268,247,083,056
	3,627,219,072,857	**4,697,742,554,388**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Corporation had operating lease commitments contract of vessels rental, FSO/FPSO rental, office rental, land rental in Vung Tau, land rental at Son Tra Port and land rental at Hon La port in which:

- FSO/FPSO, vessels rental contracts were signed for a duration of 5 years;
- Land lease in Vung Tau City was signed with the term of 50 years since 2002;
- Land rental contract at Son Tra Port was signed with the term of 50 years since 2008;
- Land rental contract at Hon La Port was signed with the term of 50 years since 2014.

(ii) The Corporation as a lessor

	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	1,350,843,480,708	1,602,804,886,164
In the second to fifth year inclusive	1,044,628,252,632	2,491,624,681,011
After five years	11,974,602,186	373,067,466,996
	2,407,446,335,526	**4,467,497,034,171**

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Corporation had operating lease commitments contract of leasing service vessels with the term of 15 years and floating warehouse lease with the term of 5 years.

Capital commitments

Capital expenditure contracted at the date of the interim separate balance sheet are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Dung Quat I Berth No.3 project, Quang Ngai	195,820,778,832	152,054,925,191
Office building project in Vung Tau	66,591,859,506	-
System of automatic equipments for pre-fabrication construction	40,553,241,924	6,125,852,250
Others	1,016,294,570	-
	303,982,174,832	**158,180,777,441**

38. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

Vietnam National Industry - Energy Group is the largest shareholder of the Corporation which owns 51.38% of the Corporation's share capital (Note 26).

Accordingly, Vietnam National Industry - Energy Group, fellow group subsidiaries, subsidiaries, associates and joint ventures of the Corporation are considered the Corporation's related parties. Apart from subsidiaries, associates and joint ventures disclosed in Note 1 and Note 5, during the period, the Corporation also has balances and transactions with the below parties:

Related party	Relationship
Vietnam National Industry - Energy Group	Parent company
PetroVietnam Exploration Production Corporation	Company in Group
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	Company in Group
Foreign Petroleum Exploration and Exploitation Operations One Member LLC	Company in Group
PetroVietnam Drilling and Well Services Corporation	Company in Group
PetroVietnam Transportation Corporation	Company in Group
PetroVietnam Construction Joint Stock Company	Company in Group
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	Company in Group
Vietnam - Russia Joint Venture Vietsovpetro	Company in Group
PetroVietnam Oil Corporation	Company in Group
PetroVietnam Power Corporation	Company in Group
Binh Son Oil Refinery Company Limited	Company in Group

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

Related party	Relationship
PVI Insurance Corporation	Company in Group
PetroVietnam Maintenance - Repair Corporation	Company in Group
Nghi Son Refining and Petrochemical Company Limited	Company in Group
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	Company in Group
Bien Dong Petroleum Operating Company	Company in Group
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	Company in Group
PetroVietnam Gas Corporation	Company in Group
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	Company in Group
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	Company in Group
Phu Quoc Petroleum Operating Company	Company in Group
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01/97 & 02/97	Company in Group
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01 & 02	Company in Group
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	Company in Group

During the period, the Corporation entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current period VND	Prior period VND
Sales of goods and services rendered		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	2,010,633,512,424	130,663,085,120
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	923,355,132,887	-
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01/97 & 02/97	413,894,154,062	401,290,435,137
Bien Dong Petroleum Operating Company	372,594,578,628	342,510,128,642
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	310,635,125,303	187,026,757,471
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	123,407,403,627	332,837,047,405
Joint Venture – Vietsovpetro	95,978,180,991	14,740,288,591
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	47,226,817,340	65,531,814,188
PetroVietnam Exploration Production Corporation	34,483,233,610	28,156,380,102
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	14,939,258,619	28,010,900,649
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01 & 02	11,406,862,875	74,198,002,667
Other Group companies	61,773,959,299	5,870,445,680
Subsidiaries		
PTSC Mechanical & Construction Company Limited	*75,249,953,565*	*46,335,417,052*
PTSC Production Services Joint Stock Company	*28,684,260,955*	*115,787,960*
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	*9,625,477,251*	*23,036,176,864*
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	*358,483,959*	*6,228,827,835*
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	*88,801,281*	-
PTSC Geos & Subsea Services Company Limited	-	*942,484,824*
Other subsidiaries	*5,653,473,408*	*4,807,687,571*
	4,539,988,670,084	**1,692,301,667,758**
Dividends and profit distribution		
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	157,780,000,000	247,420,600,000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	228,600,000,000	220,320,000,000
PTSC South East Asia Private Limited	-	128,290,500,000
Subsidiaries		
PTSC Production Services Joint Stock Company	*20,400,000,000*	*20,400,000,000*
Petro Vietnam Security Joint Stock Company	*3,003,390,000*	*2,844,270,000*
Other subsidiaries	-	-
	409,783,390,000	**619,275,370,000**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

	Current period VND	Prior period VND
Purchase of goods and services		
PTSC Asia Pacific Private Limited	240,884,034,189	236,842,634,021
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	195,783,427,750	29,311,414,234
PTSC South East Asia Private Limited	191,528,038,000	186,730,243,175
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	85,866,181,100	-
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	-	209,838,832,040
Other Group companies	76,893,445,893	6,463,348,530
Subsidiaries		
PTSC Mechanical & Construction Company Limited	*1,962,215,318,577*	*393,842,633,708*
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	*251,952,241,289*	*290,109,960,581*
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	*250,799,584,553*	*30,703,462,540*
PTSC Production Services Joint Stock Company	*226,008,272,880*	*207,066,955,341*
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	*41,419,488,223*	*108,930,247,429*
Sao Mai – Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	*6,766,133,306*	*27,568,051,510*
Other subsidiaries	*52,154,588,032*	*36,050,757,960*
	3,582,270,753,792	**1,763,458,541,069**

Remuneration paid to the key management during the period was as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Salaries and other benefits in kind	28,035,708,600	31,306,584,000
In which		
Mr. Phan Thanh Tung - Chairman of BOD	2,559,119,000	2,676,713,000
Mr. Tran Ho Bac – Member of BOD cum Chief Executive Officer (appointed on 3 March 2025)	2,290,318,000	2,460,516,000
Mr. Nguyen Xuan Ngoc - Member of BOD	1,904,291,000	2,227,016,000
Mr. Tran Ngoc Chuong - Member of BOD	2,031,320,000	2,063,786,000
Mr. Do Quoc Hoan - Member of BOD	1,900,291,000	1,926,396,000
Mr. Hoang Xuan Quoc - Member of BOD	475,000,000	390,000,000
Mr. Doan Minh Man - Member of BOD	475,000,000	290,000,000
Others	16,400,369,600	19,272,157,000

Significant related party balances as at the interim separate balance sheet date were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Short-term accounts receivables		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	841,303,765,636	855,440,951,507
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01/97 & 02/97	143,455,661,416	141,579,615,116
Bien Dong Petroleum Operating Company	118,896,468,631	76,257,450,209
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	87,660,310,389	87,608,083,656
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	78,170,218,122	169,862,242,357
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	45,255,530,117	170,198,572,169
PetroVietnam Exploration Production Corporation	37,477,982,636	45,238,893,164
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	37,203,110,659	37,203,110,659
Joint Venture – Vietsovpetro	31,864,292,011	34,348,838,257
PTSC Asia Pacific Pte.Ltd	23,952,996,000	-
Other Group companies	83,761,886,058	112,499,094,431

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

	Closing balance VND	Opening balance VND
Subsidiaries		
PTSC Mechanical & Construction Company Limited	*51,725,247,636*	*40,906,277,748*
PTSC Production Services Joint Stock Company	*25,959,562,845*	-
Other subsidiaries	*15,454,028,952*	*26,441,765,478*
	1,622,141,061,108	**1,797,584,894,751**
Short-term advances to suppliers		
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	*63,871,796,916*	-
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	*37,483,264,609*	*80,498,615,214*
Other Group companies	*9,982,541,929*	*1,308,721,817*
Subsidiaries		
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	*75,192,659,176*	*12,084,608,680*
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	*30,286,137,612*	*17,270,274,920*
Other subsidiaries	*25,165,175,650*	*23,444,123,918*
	241,981,575,892	**134,606,344,549**
Other short-term receivables		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	*33,826,339,638*	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	*17,519,943,211*	*17,667,914,440*
Bien Dong Petroleum Operating Company	*18,792,967,032*	*1,165,073,717*
Other Group companies	*63,839,498,327*	*30,843,796,324*
Subsidiaries		
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	*30,315,308,221*	*30,347,798,221*
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	*18,429,848,304*	*18,564,342,206*
Other subsidiaries	*2,986,160,729*	*4,208,228,356*
	185,710,065,462	**102,797,153,264**
Other long-term receivables		
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	358,891,628,649	358,891,628,649
Short-term trade payables		
PTSC Asia Pacific Private Limited	118,707,680,000	193,901,428,800
PTSC South East Asia Private Limited	97,706,472,500	95,967,000,900
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	83,452,991,309	13,176,264,516
	15,000,550,992	14,785,724,866
Other Group companies	38,505,257,288	20,756,335,987
Subsidiaries		
PTSC Mechanical & Construction Company Limited	*616,481,710,727*	*21,234,201,063*
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	*199,203,219,266*	*19,845,226,765*
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	*159,992,055,709*	*107,197,922,592*
Other subsidiaries	*103,706,469,225*	*124,004,569,073*
	1,432,756,407,016	**610,868,674,562**
Short-term advances from customers		
Vietnam National Industry - Energy Group	1,748,000,000	1,748,000,000
Others	-	673,600,000
	1,748,000,000	**2,421,600,000**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025

	Closing balance VND	Opening balance VND
Long-term advances from customers		
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	705,122,210,556	705,122,210,556
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	470,287,534,182	623,927,465,249
Other Group companies	2,273,317,978	-
PTSC Mechanical & Construction Company Limited	45,480,000,000	-
	1,223,163,062,716	**1,329,049,675,805**
Other short-term payables		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	69,473,052,000	69,473,052,000
Other Group companies	14,330,201,055	3,262,512,951
Subsidiaries		
PTSC Production Services Joint Stock Company	*5,820,702,240*	*5,820,702,240*
Other subsidiaries	*33,223,023*	*77,223,023*
	89,657,178,318	**78,633,490,214**

39. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

	Current period VND	Prior period VND
Payables for acquisition of fixed assets and other long-term assets	66,996,795,336	83,290,840,370
Advances for acquisition of fixed assets and other long-term assets	64,537,794,116	-

During the period, the Corporation carried out the merger of PTSC Geos and Subsea Services Company Limited, a subsidiary wholly owned by the Corporation, into the Corporation and established the PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation to succeed all assets, employees, rights, obligations, and legal interests, previously held by Geos and Subsea Services Company Limited. Accordingly, the impacts on the Corporation's statement of cash flow are as follows:

- No cash outflows incurred during the merger process.
- Assets and liabilities of the subsidiary were assumed and recognized by the Corporation at fair value on 23 January 2025 including total assets of VND 496,607,512,179 and total liabilities of VND 82,275,805,827.

Nguyen Thi To Thanh	Nguyen Van Bao	Tran Ho Bac
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer**
		18 August 2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 179/CV-TK/2025